**BIỂU TỔNG HỢP CHUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tràng Định)*

*Đơn vị tính*

| Số TT | Họ tên hộ gia đình, đơn vị được bồi thường | Tổng số tiền | Trong đó | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất đai | Cây cối hoa màu | Vật kiến trúc | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **A** | **Hộ gia đình được bồi thường** | **4.835.562.000** | **11.160.000** | **4.778.617.000** | **1.145.000** | **44.640.000** |
| **I** | **Xã Tân Minh** | **3.308.568.000** | **3.765.000** | **3.289.741.000** | **0** | **15.062.000** |
| ***a*** | ***Thôn 02*** | ***3.308.568.000*** | ***3.765.000*** | ***3.289.741.000*** | ***0*** | ***15.062.000*** |
| 1 | Hoàng Văn Sông | **480.000** | 0 | 480.000 | 0 | 0 |
| 2 | Hứa Văn Sìn | **691.495.000** | 0 | 691.495.000 | 0 | 0 |
| 3 | Triệu Thị Thúy | **210.000** | 0 | 210.000 | 0 | 0 |
| 4 | Hứa Văn Tâm | **427.314.000** | 0 | 427.314.000 | 0 | 0 |
| 5 | Lê Văn Thuận | **169.550.000** | 0 | 169.550.000 | 0 | 0 |
| 6 | Lê Văn Tiện | **339.355.000** | 0 | 339.355.000 | 0 | 0 |
| 7 | Lê Văn Dưỡng | **63.016.000** | 0 | 63.016.000 | 0 | 0 |
| 8 | Hứa Thiên Lò | **2.360.000** | 0 | 2.360.000 | 0 | 0 |
| 9 | Hứa Văn Hữu | **124.121.000** | 0 | 124.121.000 | 0 | 0 |
| 10 | Lê Văn Giang | **38.141.000** | 3.765.000 | 19.314.000 | 0 | 15.062.000 |
| 11 | Đinh Văn Điện | **16.107.000** | 0 | 16.107.000 | 0 | 0 |
| 12 | Triệu Văn Tú | **272.410.000** | 0 | 272.410.000 | 0 | 0 |
| 13 | Hứa Văn Can | **105.766.000** | 0 | 105.766.000 | 0 | 0 |
| 14 | Trịnh Văn Định | **78.608.000** | 0 | 78.608.000 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Triệu Văn Tá | **209.984.000** | 0 | 209.984.000 | 0 | 0 |
| 16 | Hứa Văn Tuy | **136.691.000** | 0 | 136.691.000 | 0 | 0 |
| 17 | Hứa Văn Thường | **7.706.000** | 0 | 7.706.000 | 0 | 0 |
| 18 | Hứa Văn Lợi | **91.616.000** | 0 | 91.616.000 | 0 | 0 |
| 19 | Triệu Văn Năm | **402.843.000** | 0 | 402.843.000 | 0 | 0 |
| 20 | Hứa Thị Nhị | **63.605.000** | 0 | 63.605.000 | 0 | 0 |
| 21 | Hứa Văn Đèm | **54.245.000** | 0 | 54.245.000 | 0 | 0 |
| 22 | Hứa Văn Khâm | **12.945.000** | 0 | 12.945.000 | 0 | 0 |
| **II** | **Xã Đào Viên** | **1.526.994.000** | **7.395.000** | **1.488.876.000** | **1.145.000** | **29.578.000** |
| ***a*** | ***Thôn 1*** | ***825.340.000*** | ***3.686.000*** | ***806.910.000*** | ***0*** | ***14.744.000*** |
| 1 | Hà Văn Báo | **124.617.000** | 0 | 124.617.000 | 0 | 0 |
| 2 | Hà Thị Chanh | **1.926.000** | 0 | 1.926.000 | 0 | 0 |
| 3 | Lộc Văn Dèng | **154.268.000** | 0 | 154.268.000 | 0 | 0 |
| 4 | Lê Văn Dưỡng | **15.322.000** | 0 | 15.322.000 | 0 | 0 |
| 5 | Hà Văn Hậu | **4.890.000** | 0 | 4.890.000 | 0 | 0 |
| 6 | Hà Văn Hưng | **22.576.000** | 0 | 22.576.000 | 0 | 0 |
| 7 | Hà Văn Hợi | **45.547.000** | 2.751.000 | 31.791.000 | 0 | 11.005.000 |
| 8 | Hà Văn Thành | **94.561.000** | 0 | 94.561.000 | 0 | 0 |
| 9 | Hà Văn Tỉ | **37.100.000** | 0 | 37.100.000 | 0 | 0 |
| 10 | Hà Văn Thắng | **18.021.000** | 0 | 18.021.000 | 0 | 0 |
| 11 | Hà Văn Hinh | **36.097.000** | 935.000 | 31.423.000 | 0 | 3.739.000 |
| 12 | Hà Văn Bảo | **89.790.000** | 0 | 89.790.000 | 0 | 0 |
| 13 | Tập Thể Thôn 1 | **3.240.000** | 0 | 3.240.000 | 0 | 0 |
| 14 | Nông Đức Đường | **9.900.000** | 0 | 9.900.000 | 0 | 0 |
| 15 | Nông Hoàng Huân | **14.470.000** | 0 | 14.470.000 | 0 | 0 |
| 16 | Nông Văn Trường | **4.694.000** | 0 | 4.694.000 | 0 | 0 |
| 17 | Nông Văn Thủy | **34.599.000** | 0 | 34.599.000 | 0 | 0 |
| 18 | Dương Thị Thơm | **14.620.000** | 0 | 14.620.000 | 0 | 0 |
| 19 | Nông Văn Tự | **960.000** | 0 | 960.000 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Nông Văn Nguyện | **9.175.000** | 0 | 9.175.000 | 0 | 0 |
| 21 | Nông Văn Luân | **8.130.000** | 0 | 8.130.000 | 0 | 0 |
| 22 | Hà Thị Quý | **20.839.000** | 0 | 20.839.000 | 0 | 0 |
| 23 | Triệu Phong Phú | **55.425.000** | 0 | 55.425.000 | 0 | 0 |
| 24 | Nông Văn Bồng | **4.573.000** | 0 | 4.573.000 | 0 | 0 |
| ***b*** | ***Thôn 4*** | ***470.475.000*** | ***0*** | ***469.330.000*** | ***1.145.000*** | ***0*** |
| 1 | Lộc Văn Đà | **2.220.000** | 0 | 2.220.000 | 0 | 0 |
| 2 | Nông Văn Đường | **5.301.000** | 0 | 5.301.000 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Văn Hảo | **20.870.000** | 0 | 20.870.000 | 0 | 0 |
| 4 | Nguyễn Văn Huấn | **20.300.000** | 0 | 20.300.000 | 0 | 0 |
| 5 | Nông Văn Hùng | **23.748.000** | 0 | 23.748.000 | 0 | 0 |
| 6 | Đoạn Văn Hùng | **13.656.000** | 0 | 13.656.000 | 0 | 0 |
| 7 | Lộc Văn Thần | **48.148.000** | 0 | 48.148.000 | 0 | 0 |
| 8 | Lộc Văn Thiên | **14.206.000** | 0 | 14.206.000 | 0 | 0 |
| 9 | Lộc Văn Tôi | **10.553.000** | 0 | 10.553.000 | 0 | 0 |
| 10 | Hoàng Văn Lìu | **31.385.000** | 0 | 31.385.000 | 0 | 0 |
| 11 | Hoàng Văn Lực | **12.539.000** | 0 | 12.539.000 | 0 | 0 |
| 12 | Trần Thị Ngâm | **5.790.000** | 0 | 5.790.000 | 0 | 0 |
| 13 | Nông Văn Phặt | **4.707.000** | 0 | 4.707.000 | 0 | 0 |
| 14 | Nông Ký Slay | **3.000.000** | 0 | 3.000.000 | 0 | 0 |
| 15 | Lộc Văn Sùng | **44.806.000** | 0 | 44.806.000 | 0 | 0 |
| 16 | Tập thể Nà Coóc | **14.647.000** | 0 | 14.647.000 | 0 | 0 |
| 17 | Lộc Văn Hoạch | **47.613.000** | 0 | 47.613.000 | 0 | 0 |
| 18 | Lộc Văn Hoài | **33.337.000** | 0 | 33.337.000 | 0 | 0 |
| 19 | Hoàng Văn Khiêm | **12.276.000** | 0 | 12.276.000 | 0 | 0 |
| 20 | Lộc Văn Thang | **27.978.000** | 0 | 27.978.000 | 0 | 0 |
| 21 | Lộc Văn Thái | **15.606.000** | 0 | 15.606.000 | 0 | 0 |
| 22 | Lộc Văn Lệ | **8.504.000** | 0 | 8.504.000 | 0 | 0 |
| 23 | Hoàng Văn Tốn | **27.014.000** | 0 | 27.014.000 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Hoàng Văn Tuyền | **4.750.000** | 0 | 4.750.000 | 0 | 0 |
| 25 | Hoàng Văn Sơn | **2.499.000** | 0 | 2.499.000 | 0 | 0 |
| 26 | Lộc Văn Song | **15.022.000** | 0 | 13.877.000 | 1.145.000 | 0 |
| ***c*** | ***Thôn Pác Lạn*** | ***103.145.000*** | ***3.709.000*** | ***84.602.000*** | ***0*** | ***14.834.000*** |
| 1 | Hoàng Văn Dũng | **7.973.000** | 0 | 7.973.000 | 0 | 0 |
| 2 | Hoàng Văn Hành | **3.790.000** | 0 | 3.790.000 | 0 | 0 |
| 3 | Hoàng Văn Hưng | **34.890.000** | 3.709.000 | 16.347.000 | 0 | 14.834.000 |
| 4 | Hoàng Văn Thường | **7.011.000** | 0 | 7.011.000 | 0 | 0 |
| 5 | Triệu Thị Tiến | **12.856.000** | 0 | 12.856.000 | 0 | 0 |
| 6 | Hoàng Văn Thiết | **15.197.000** | 0 | 15.197.000 | 0 | 0 |
| 7 | Hoàng Văn Lê | **13.693.000** | 0 | 13.693.000 | 0 | 0 |
| 8 | Hoàng Mến Sinh | **7.735.000** | 0 | 7.735.000 | 0 | 0 |
| ***d*** | ***Thôn 3*** | ***128.034.000*** | ***0*** | ***128.034.000*** | ***0*** | ***0*** |
| 1 | Trương Thế Bang | **714.000** | 0 | 714.000 | 0 | 0 |
| 2 | Trương Văn Tui | **28.361.000** | 0 | 28.361.000 | 0 | 0 |
| 3 | Trương Văn Vĩnh | **6.170.000** | 0 | 6.170.000 | 0 | 0 |
| 4 | Trương Thị Nết | **37.290.000** | 0 | 37.290.000 | 0 | 0 |
| 5 | Lê Ký Quan | **55.499.000** | 0 | 55.499.000 | 0 | 0 |
| **B** | **Chi phí hội đồng** | **96.711.000** | | | | |
| | **Tổng Cộng (A+B)** | **4.932.273.000** | | | | |

4500000

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 24: ngày 03  tháng  05  năm 2019

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 25: ngày 03 tháng 05 năm 2019
Họ và tên: **Nguyễn Văn Kiêm**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất ở nông thôn | 2 | 1 | 39,2 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm | 2 | 1 | 688,3 |
| 3 | Đất trồng cây hàng năm | | | 7,7 |
| | | | | 735,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Tre | Cây | 160 |
| 2 | Mít ĐK gốc 3 cm | Cây | 2 |
| 3 | Nhãn ĐK gốc 5 cm | Cây | 1 |
| 4 | Nhãn ĐK gốc 1 cm | Cây | 11 |
| 5 | Cà Phê mới trồng < 2 cm | Cây | 8 |
| 6 | Xoan ĐK gốc 2 cm | Cây | 4 |
| 7 | Nhãn ĐK gốc 2 cm | Cây | 1 |
| 8 | Bưởi ĐK gốc 2 cm | Cây | 15 |
| 9 | Mận ĐK gốc 3 cm | Cây | 4 |
| 10 | Cam ĐK gốc 2 cm | Cây | 1 |
| 11 | Trừng Gà ĐK gốc 1 cm | Cây | 2 |
| 12 | Xoài ĐK gốc 2 cm | Cây | 2 |
| 13 | Chanh ĐK gốc 3 cm | | |
| 14 | Gỗ Sưa ĐK gốc 2 cm | | 4 |
| 15 | Chuối tây trồng trên 1 năm | Cây | 80 |

Nhà ở cấp 4: Mãi lợp Pro xi măng đỡ mái bằng gỗ xẻ vu 88.768

Chuồng gà mãi lợp Pro xi măng bằng gỗ tròn, tường xây 9,49

Kèo mái trước: lợp Pro xi măng đỡ 1m$^2$ 14

3

4 Sân láng vữa xi măng . KT (3,5 m * 4 m ) 14

5 Hàng rào mắt cáo. KT ( 1,2 m * 7 mm$^2$ 8,4

6 Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát. KT (0,8 5,6

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất ở nông thôn | 2 | 1 | 39,2 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm | 2 | 1 | 688,3 |
| 3 | Đất trồng cây hàng năm | | | 7,7 |
| | | | | 735,2 |

Nhà ở cấp 4: Mãi lợp Pro xi măng đỡ mái bằng gỗ xẻ vu 88.768

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chuồng gà mãi lợp Pro xi măng bằng gỗ tròn, tường xây | 9,49 | | | | |
| | Kèo mái trước: lợp Pro xi măng đỡ | 1 $m^2$ | 14 | | | |
| | Sân láng vữa xi măng . KT (3,5 m * 4 m ) | | 14 | | | |
| 5 | Hàng rào mắt cáo. KT ( 1,2 m * 7 m | $m^2$ | 8,4 | | | |
| 6 | Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát. KT (0,8 | | 5,6 | | | |

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 26: ngày 03 tháng 05 năm 2019

Họ và tên: **Chu Thị Tiên**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | 61,7 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 2 | 1 | 138,9 |
| | | | | 200,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhãn ĐK gốc 35 cm | Cây | 1 |
| 2 | Cây dâu ăn quả ĐK gốc 20 cm | Cây | 1 |
| 3 | Mác Mật ĐK gốc 6 cm | Cây | 2 |
| 4 | Chanh ĐK gốc 2 cm | Cây | 1 |
| 5 | Nhãn ĐK gốc 15 cm | Cây | 1 |
| 6 | Xoan ĐK gốc 35 cm | Cây | 1 |
| 7 | Nhãn ĐK gốc 3 cm | Cây | 2 |
| 8 | Hoa hồng leo trồng đất | Cây | 1 |
| 9 | Bưởi ĐK gốc 2 cm | Cây | 1 |
| 10 | Quất ĐK 4 cm | Cây | 1 |
| 11 | Cây đinh lăng ĐK gốc 3 cm | Cây | 1 |
| 12 | Giềng khóm < 10 cây | Khóm | 1 |
| 13 | Cây bơ ăn quả ĐK gốc 1 cm | Cây | 1 |
| 14 | Mít ĐK gốc 34 cm | Cây | 1 |
| 15 | Hoa trồng đất | $m^2$ | 1 |
| 16 | Bưởi ĐK gốc 15 cm | Cây | 1 |
| 17 | Bưởi ĐK gốc 12 cm | Cây | 1 |
| 18 | Bưởi ĐK gốc 15 - 20 cm | Cây | 1 |
| 19 | Nhãn ĐK gốc 12 cm | Cây | 3 |
| 20 | Nhãn ĐK gốc 20 cm | Cây | 1 |
| 21 | Nhãn ĐK gốc 25 cm | Cây | 1 |
| 22 | Nhãn ĐK gốc 1-5 cm | Cây | 3 |
| 23 | Ổi ĐK gốc 2 cm | Cây | 18 |
| 24 | Ổi ĐK gốc 20 cm | Cây | 1 |
| 25 | Ổi ĐK gốc 12 cm | Cây | 1 |
| 26 | Ổi ĐK gốc 10 cm | Cây | 1 |
| 27 | Mận ĐK gốc 7 cm | Cây | 3 |
| 28 | Chanh ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 6 |
| 29 | Sưa ĐK gốc 22 cm | | 3 |
| 30 | Sưa ĐK gốc 2 cm | Cây | 13 |
| 31 | Sưa ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 3 |
| 32 | Xoài ĐK gốc 4 cm | Cây | 1 |
| 33 | Bưởi ĐK gốc 1-5 cm | Cây | |

Bán mái trước nhà : Lợp tôn, hệ vi k $m^2$
Bếp : Xây gạch chỉ trát hai mặt,
tường trong nhà vôi ve, tường
trước nhà vôi ve. Mãi lợp Pro xi
măng, đỡ mái bằng gố vuông nền
láng vữa xi măng. KT nhà bếp (
5,3 m * 3,6 m * cao 3,3 m) .
KT cửa đi ( 1,95 m * 0,95 m) bằng
gỗ xoan.

Bán mái trước nhà bếp : Lợp tôn, đỡ mái bằng hệ vi kèo thép mạ kém và thép hình chứ V, hệ vi kèo bắt ốc vít vào tường nhà bếp " khôr
Nhà vệ sinh xây bằng gạch chỉ
tường dày 220mm, trát 2 mặt, nền
láng gạch hoa trống trơn, mãi
BTCT. Có hệ thống điện nước. KT
(3 m * 2 m * 6,6 m) " Nhà hai
tầng" cửa nhôm kính.
Ốp lát tường. KT ((3,5 m* 1,5 m)*
2 tường + (2 m *1,5 m) * 2
tường)* 2 tầng. Bình nóng lạnh :
02 cái.
Bể tự hoại xây gạch chỉ dày 220
mm, trát 2 mặt có nắp đậy bê tông
5 cốt thép. KT (3m * 2m * 1,5 m) $m^2$

| | | |
|---|---|---|
| 6 | Mãi nhà kho lợp Pro xi măng, đỡ mái bằng gỗ vuông, trụ gỗ vuông, bao xung quanh là tường nhà bếp, tường rào, tường nhà vệ sinh. KT ( 2,6 m * 2,4 m * 1,8 m) | $m^2$ |
| 7 | Sân dời láng vứa xi măng . KT (6,5 m * 2,5 m) | $m^2$ |
| 8 | Sân láng vứa xi măng " phía trước nhà ". KT (5,7 m * 3,6 m) | $m^2$ |
| 9 | Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát . KT ( 7,7 m* 2,1 m) | $m^2$ |
| 10 | Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát . KT ( 6,3 m* 1,8 m) | $m^2$ |
| 11 | Giếng đào đường kính 80 cm | $m^2$ |
| 12 | Cổng khung sắt 1/2 bịt tôn, 1/2 bịt lưới thép B40. KT ( 1 m * 1,8 m * 2 cánh) | $m^2$ |
| 13 | Mái cầu thang lợp tôn, đỡ mái bằng hệ vi kèo thép mạ kẽm hộp chữ nhật và thép chữ V. KT (3,5 m *1,5 m) | $m^2$ |
| 14 | Cầu thang ngoài nhà bằng hệ thống cốt thép. KT ( 2 m *1,2 m) " lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm" | $m^2$ |
| 15 | lit | $m^2$ |
| 16 | Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát. KT ( 28,4 m *1,7 m ) | $m^2$ |
| 17 | Ống thoát nước thải đường kính 110 mm. ( ống nhựa PVC) | m |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 2 | 1 | 138,9 |
| | | | | 138,9 |

*ı: đồng*

| |
|---|
| **Hỗ trợ khác** |
| *8* |
| **0** |
| **0** |
| ***0*** |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |

| |
|---|
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| **0** |
| ***0*** |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |

| |
|---|
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| ***0*** |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |

| |
|---|
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| ***0*** |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| ***0*** |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| 0 |
| |
| |

| | |
|---|---|

ng có trụ đỡ ". KT ( 6,5 m * 2,5 m )

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Sông**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 2 | 5308,4 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 2 | 1638,3 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.946,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 11-20 cm | Cây | 31 | 1 | 2 | | | - |
| 2 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 21-30 cm | Cây | 21 | 1 | 2 | | | - |
| 3 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc > 30 cm | Cây | 11 | 1 | 2 | | | - |
| 4 | Sa mộc 5-10 cm | Cây | 20 | 1 | 2 | 24.000 | 1,0 | 480.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **480.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **480.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 480.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Sìn**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | 3 | 1 | 3 | 6539,3 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 3 | 3404,4 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 13 | 2991,7 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 2 | 7096,1 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 11 | 32,9 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 3 | 4680,4 | | - |
| 7 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 3 | 712,6 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **25457,4** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 8 | 1 | 3 | 24.000 | 1,0 | 192.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 5-7 cm | Cây | 5 | 1 | 3 | 863.000 | 1,0 | 4.315.000 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 4 | 1 | 3 | 1.266.000 | 1,0 | 5.064.000 |
| 4 | Sa mộc ĐK gốc 11-20 cm | Cây | 33 | 1 | 3 | 70.000 | 1,0 | 2.310.000 |
| 5 | Sa mộc ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 150 | 1 | 3 | 70.000 | 1,0 | 10.500.000 |
| 6 | Sa mộc ĐK gốc 16-20 cm | Cây | 100 | 1 | 3 | 70.000 | 1,0 | 7.000.000 |
| 7 | Mai (2 khóm) | Cây | 70 | 1 | 3 | 18.500 | 1,0 | 1.295.000 |
| 8 | Sa nhân (mới trồng) | Khóm | 1811 | 1 | 3 | 14.000 | 0,6 | 15.212.400 |
| 9 | Trám ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 25 | 1 | 3 | 660.000 | 1,0 | 16.500.000 |
| 10 | Móc ĐK gốc >30 cm | Cây | 3 | 1 | 3 | 145.000 | 0,5 | 217.500 |
| 11 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 30 | 1 | 3 | 70.000 | 1,0 | 2.100.000 |
| 12 | Hồi ĐK gốc 17 cm | Cây | 1 | 1 | 3 | 1.668.000 | 1,0 | 1.668.000 |
| 13 | Lim xanh ĐK gốc 18-20 cm | Cây | 3 | 1 | 11 | 485.000 | 1,0 | 1.455.000 |
| 14 | Lim xanh ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 7 | 1 | 13 | 254.000 | 1,0 | 1.778.000 |
| 15 | Lim xanh ĐK gốc >30 cm | Cây | 1 | 1 | 13 | 1.800.000 | 1,0 | 1.800.000 |
| 16 | Lim xanh ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 2 | 1 | 13 | 725.000 | 1,0 | 1.450.000 |
| 17 | Hồi ĐK gốc 16-20 cm | Cây | 29 | 1 | 13 | 1.668.000 | 1,0 | 48.372.000 |
| 18 | Lim xanh ĐK gốc <5 cm | Cây | 1 | 1 | 13 | 60.000 | 1,0 | 60.000 |
| 19 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 147 | 1 | 13 | 70.000 | 1,0 | 10.290.000 |
| 20 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm (QMĐ) | Cây | 153 | 1 | 13 | 70.000 | 0,3 | 3.213.000 |
| 21 | Bạch đàn ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 204 | 1 | 13 | 100.000 | 1,0 | 20.400.000 |
| 22 | Trầm hương ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 10 | 1 | 13 | 22.000 | 1,0 | 220.000 |
| 23 | Xoan ĐK gốc 20-25 cm | Cây | 4 | 1 | 13 | 117.000 | 1,0 | 468.000 |
| 24 | Trám ĐK gốc 15-20 cm | Cây | 10 | 1 | 13 | 1.070.000 | 1,0 | 10.700.000 |
| 25 | Lát ĐK gốc >30 cm | Cây | 2 | 2 | 2 | 607.000 | 1,0 | 1.214.000 |
| 26 | Lát ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 3 | 2 | 2 | 253.000 | 1,0 | 759.000 |
| 27 | Xoan ĐK gốc 20-30 cm | Cây | 5 | 2 | 2 | 117.000 | 1,0 | 585.000 |
| 28 | Hồi ĐK gốc 6-8 cm | Cây | 20 | 2 | 2 | 863.000 | 1,0 | 17.260.000 |
| 29 | Hồi ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 39 | 2 | 2 | 1.266.000 | 1,0 | 49.374.000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Hồi ĐK gốc 16-20 cm | Cây | 27 | 2 | 2 | 1.668.000 | 1,0 | 45.036.000 |
| 31 | Hồi ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 8 | 2 | 2 | 2.013.000 | 1,0 | 16.104.000 |
| 32 | Hồi ĐK gốc 26-30 cm | Cây | 26 | 2 | 2 | 2.186.000 | 1,0 | 56.836.000 |
| 33 | Hồi ĐK gốc 18-20 cm | Cây | 30 | 2 | 2 | 1.668.000 | 1,0 | 50.040.000 |
| 34 | Sa mộc ĐK gốc >30 cm | Cây | 10 | 2 | 2 | 255.000 | 1,0 | 2.550.000 |
| 35 | Hồi ĐK gốc 7-9 cm | Cây | 2 | 3 | 3 | 863.000 | 1,0 | 1.726.000 |
| 36 | Hồi ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 35 | 3 | 3 | 1.266.000 | 1,0 | 44.310.000 |
| 37 | Hồi ĐK gốc 20-21 cm | Cây | 30 | 3 | 3 | 2.013.000 | 1,0 | 60.390.000 |
| 38 | Hồi ĐK gốc 7-9 cm | Cây | 9 | 3 | 3 | 863.000 | 1,0 | 7.767.000 |
| 39 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 15 | 3 | 3 | 288.000 | 1,0 | 4.320.000 |
| 40 | Hồi ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 12 | 3 | 3 | 1.266.000 | 1,0 | 15.192.000 |
| 41 | Bạch đàn ĐK gốc 2-5cm | Cây | 2 | 3 | 3 | 30.000 | 1,0 | 60.000 |
| 42 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 97 | 3 | 3 | 70.000 | 1,0 | 6.790.000 |
| 43 | Bạch đàn ĐK gốc 10-20cm | Cây | 101 | 3 | 3 | 100.000 | 1,0 | 10.100.000 |
| 44 | Hồi ĐK gốc 3-5cm | Cây | 17 | 3 | 3 | 288.000 | 1,0 | 4.896.000 |
| 45 | Hồi ĐK gốc 5-10cm | Cây | 26 | 3 | 3 | 863.000 | 1,0 | 22.438.000 |
| 46 | Hồi ĐK gốc 10-15cm | Cây | 46 | 3 | 3 | 1.266.000 | 1,0 | 58.236.000 |
| 47 | Xoan ĐK gốc 32cm | Cây | 1 | 3 | 3 | 210.000 | 1,0 | 210.000 |
| 48 | Xoan ĐK gốc 11-20cm | Cây | 5 | 3 | 3 | 66.000 | 1,0 | 330.000 |
| 49 | Xoan ĐK gốc 25cm | Cây | 1 | 3 | 3 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 50 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 128 | 7 | 3 | 70.000 | 1,0 | 8.960.000 |
| 51 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (Quá mật | Cây | 128 | 7 | 3 | 70.000 | 0,3 | 2.688.000 |
| 52 | Bạch đàn ĐK gốc 10-15cm | Cây | 96 | 7 | 3 | 100.000 | 1,0 | 9.600.000 |
| 53 | Bạch đàn ĐK10-15cm (Quá mậ | Cây | 96 | 7 | 3 | 100.000 | 0,3 | 2.880.000 |
| 54 | Bạch đàn ĐK gốc 15-20cm | Cây | 192 | 7 | 3 | 100.000 | 1,0 | 19.200.000 |
| 55 | Hồi ĐK gốc 11-15cm | Cây | 1 | 1 | 3 | 1.266.000 | 1,0 | 1.266.000 |
| 56 | Hồi ĐK gốc 16-20cm | Cây | 1 | 1 | 3 | 1.668.000 | 1,0 | 1.668.000 |
| 57 | Hồi ĐK gốc 21-25cm | Cây | 1 | 1 | 3 | 2.013.000 | 1,0 | 2.013.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **691.495.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **691.495.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 691.495.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Triệu Thị Thúy**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 1 | 2158,3 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 14 | 2171,5 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4329,8** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Gỗ nhóm 8 đk gốc 20-30 cm | Cây | 20 | 1 | 1 | | | - |
| 2 | Gỗ nhóm 8 đk gốc 10-20 cm | Cây | 30 | 1 | 1 | | | - |
| 3 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 130 | 1 | 1 | | | - |
| 4 | Cây tre | Cây | 20 | 1 | 1 | 10.500 | 1,0 | 210.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **210.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **210.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 210.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 07 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Hứa Văn Tâm**
Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định
1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 4 | 1295,9 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 8 | 6598,7 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 6 | 670,8 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 6 | 3134,4 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 10 | 567,4 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 9 | 1494,2 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **13761,4** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dẻ ĐK gốc 5 -10 cm | Cây | 7 | 1 | 4 | | | - |
| 2 | Dẻ ĐK gốc 10 -20 cm | Cây | 11 | 1 | 4 | | | - |
| 3 | Dẻ ĐK gốc 21-30 cm | Cây | 29 | 1 | 4 | | | - |
| 4 | Dẻ ĐK gốc >30 cm | Cây | 13 | 1 | 4 | | | - |
| 5 | Trám ĐK gốc 16 cm | Cây | 1 | 1 | 4 | 1.070.000 | 1,0 | 1.070.000 |
| 6 | Hồi ĐK gốc 1-2 cm | Cây | 11 | 1 | 4 | 115.000 | 1,0 | 1.265.000 |
| 7 | Hồi ĐK gốc 3-5 cm | Cây | 2 | 1 | 4 | 288.000 | 1,0 | 576.000 |
| 8 | Dẻ ĐK gốc 20-30 cm | Cây | 6 | 1 | 4 | | | - |
| 9 | Mai | Cây | 67 | 1 | 8 | 18.500 | 1,0 | 1.239.500 |
| 10 | Tre | Cây | 38 | 1 | 8 | 10.500 | 1,0 | 399.000 |
| 11 | Sa mộc ĐK gốc <5 cm | Cây | 7 | 1 | 8 | 16.000 | 1,0 | 112.000 |
| 12 | Sa mộc ĐK gốc 6-10 cm | Cây | 11 | 1 | 8 | 24.000 | 1,0 | 264.000 |
| 13 | Sa mộc ĐK gốc 11-20 cm | Cây | 25 | 1 | 8 | 70.000 | 1,0 | 1.750.000 |
| 14 | Sa mộc ĐK gốc 21-30 cm | Cây | 22 | 1 | 8 | 117.000 | 1,0 | 2.574.000 |
| 15 | Trẩu ĐK gốc 13 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 423.000 | 1,0 | 423.000 |
| 16 | Lát ĐK gốc >30 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 607.000 | 1,0 | 607.000 |
| 17 | Móc ĐK gốc >30 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 145.000 | 1,0 | 145.000 |
| 18 | Hồi ĐK gốc 25-30 cm | Cây | 8 | 1 | 8 | 2.186.000 | 1,0 | 17.488.000 |
| 19 | Hồi ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 5 | 1 | 8 | 1.266.000 | 1,0 | 6.330.000 |
| 20 | Hồi ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 2 | 1 | 8 | 2.013.000 | 1,0 | 4.026.000 |
| 21 | Hồi ĐK gốc 16-20 cm | Cây | 16 | 1 | 8 | 1.668.000 | 1,0 | 26.688.000 |
| 22 | Hồi ĐK gốc 3-5 cm | Cây | 13 | 1 | 8 | 288.000 | 1,0 | 3.744.000 |
| 23 | Hồi ĐK gốc 5-7 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 863.000 | 1,0 | 863.000 |
| 24 | Hồi ĐK gốc 7-10 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 863.000 | 1,0 | 863.000 |
| 25 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 11-20 cm | Cây | 7 | 1 | 8 | | | - |
| 26 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 21-30 cm | Cây | 3 | 1 | 8 | | | - |
| 27 | Hồi ĐK gốc 3 cm | Cây | 4 | 1 | 8 | 288.000 | 1,0 | 1.152.000 |
| 28 | Hồi ĐK gốc 24 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 2.013.000 | 1,0 | 2.013.000 |
| 29 | Hồi ĐK gốc 25 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 2.013.000 | 1,0 | 2.013.000 |
| 30 | Hồi ĐK gốc 7-10 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 863.000 | 1,0 | 863.000 |
| 31 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 1 | 1 | 8 | 288.000 | 1,0 | 288.000 |
| 32 | Hồi ĐK gốc 20-25cm | Cây | 44 | 3 | 6 | 2.013.000 | 1,0 | 88.572.000 |
| 33 | Hồi ĐK gốc 25-30cm | Cây | 54 | 3 | 6 | 2.186.000 | 1,0 | 118.044.000 |
| 34 | Hồi ĐK gốc 15-20cm | Cây | 63 | 3 | 6 | 1.668.000 | 1,0 | 105.084.000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Hồi ĐK gốc 5-10cm | Cây | 42 | 3 | 6 | 863.000 | 1,0 | 36.246.000 |
| 36 | Hồi ĐK gốc 3-5cm | Cây | 20 | 3 | 6 | 288.000 | 0,3 | 1.728.000 |
| 37 | Sa mộc ĐK gốc 5-10cm | Cây | 1 | 1 | 4 | 24.000 | 1,0 | 24.000 |
| 38 | Sa mộc ĐK gốc 15-17cm | Cây | 9 | 1 | 4 | 70.000 | 1,0 | 630.000 |
| 39 | Trám ĐK gốc 5-7cm | Cây | 1 | 1 | 4 | 230.000 | 1,0 | 230.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **427.314.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | | | 1295,9 | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **1295,9** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **427.314.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 427.314.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Văn Thuận**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 6 | 623,8 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 11 | 1,3 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 7 | 4271,3 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 7 | 14,5 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4910,9** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 11- 15 cm | Cây | 21 | 2 | 6 | 1.266.000 | 1,0 | 26.586.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 16- 20 cm | Cây | 23 | 2 | 6 | 1.668.000 | 1,0 | 38.364.000 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 3-5 cm | Cây | 5 | 3 | 7 | 288.000 | 1,0 | 1.440.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 16- 20 cm | Cây | 13 | 3 | 7 | 1.668.000 | 1,0 | 21.684.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc 6-9 cm | Cây | 10 | 3 | 7 | 863.000 | 1,0 | 8.630.000 |
| 6 | Hồi ĐK gốc 11- 15 cm | Cây | 6 | 3 | 7 | 1.266.000 | 1,0 | 7.596.000 |
| 7 | Hồi ĐK gốc 16- 20 cm | Cây | 8 | 3 | 7 | 1.668.000 | 1,0 | 13.344.000 |
| 8 | Gỗ tạp ĐK gốc 20-30 cm | Cây | 20 | 3 | 7 | | | - |
| 9 | Hồi ĐK gốc 11- 15 cm | Cây | 22 | 3 | 7 | 1.266.000 | 1,0 | 27.852.000 |
| 10 | Hồi ĐK gốc 10-15cm | Cây | 19 | 3 | 7 | 1.266.000 | 1,0 | 24.054.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **169.550.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **169.550.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Cây cối, hoa màu | 169.550.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Văn Tiện**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 7 | 260,3 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 6 | 1061,1 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 22 | 553,9 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 14 | 84 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 4 | 6863,3 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 7 | 1247,8 | | - |
| 7 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 4 | 7468,3 | | - |
| 8 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 10 | 157,2 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **17695,9** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 2 cm | Cây | 2 | 2 | 7 | 288.000 | 1,0 | 576.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 4 cm | Cây | 1 | 2 | 7 | 288.000 | 1,0 | 288.000 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 5-7 cm | Cây | 2 | 2 | 7 | 863.000 | 1,0 | 1.726.000 |
| 4 | Dẻ ĐK gốc 11-20 cm | Cây | 2 | 2 | 7 | | | - |
| 5 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc >30 cm | Cây | 1 | 2 | 7 | | | - |
| 6 | Dẻ ĐK gốc 15-20 cm | Cây | 15 | 3 | 4 | | | - |
| 7 | Hồi ĐK gốc 16-20 cm | Cây | 30 | 3 | 4 | 1.668.000 | 1,0 | 50.040.000 |
| 8 | Hồi ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 24 | 3 | 4 | 2.013.000 | 1,0 | 48.312.000 |
| 9 | Sa mộc ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 17 | 3 | 4 | 70.000 | 1,0 | 1.190.000 |
| 10 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 20 | 3 | 4 | | | - |
| 11 | Bạch đàn ĐK gốc 8-10 cm | Cây | 201 | 3 | 4 | 70.000 | 1,0 | 14.070.000 |
| 12 | Bạch đàn ĐK gốc <2 cm | Cây | 88 | 4 | 22 | 15.000 | 1,0 | 1.320.000 |
| 13 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 5 | 4 | 22 | 70.000 | 1,0 | 350.000 |
| 14 | Hồi ĐK gốc 15-20 cm | Cây | 75 | 3 | 4 | 1.668.000 | 1,0 | 125.100.000 |
| 15 | Hồi ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 55 | 3 | 4 | 1.266.000 | 1,0 | 69.630.000 |
| 16 | Hồi ĐK gốc 5-10cm | Cây | 31 | 3 | 4 | 863.000 | 1,0 | 26.753.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **339.355.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị | Số | Tờ | Thửa | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | tính | lượng | bản đồ | Thửa | (VNĐ) | Hệ số | (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **339.355.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 339.355.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 07 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Văn Dưỡng**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 7 | 14,5 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 7 | 4271,3 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 5 | 60,2 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 3 | 127,3 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 8 | 2604,2 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 7 | 92,6 | | - |
| 7 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 13 | 18,4 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **7188,5** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây gỗ tạp ĐK gốc 30 cm | Cây | 3 | 2 | 13 | | | - |
| 2 | Hồi ĐK gốc 2 - 5 cm | Cây | 5 | 3 | 7 | 288.000 | 1,0 | 1.440.000 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 2 - 5 cm | Cây | 3 | 2 | 5 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 3- 5 cm | Cây | 6 | 2 | 3 | 288.000 | 1,0 | 1.728.000 |
| 5 | Cây gỗ tạp ĐK gốc 5 -10 cm | Cây | 26 | 2 | 14 | | | - |
| 6 | Cây gỗ tạp ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 24 | 2 | 14 | | | - |
| 7 | Cây Trám đen ĐK gốc 18-20 cm | Cây | 3 | 2 | 14 | 1.070.000 | 1,0 | 3.210.000 |
| 8 | Cây gỗ tạp ĐK gốc 10-18 cm | Cây | 47 | 2 | 14 | | | - |
| 9 | Cây Sa mộc ĐK gốc > 30 cm | Cây | 18 | 2 | 8 | 255.000 | 1,0 | 4.590.000 |
| 10 | Cây Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 400 | 2 | 8 | 70.000 | 1,0 | 28.000.000 |
| 11 | Cây Sa mộc ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 120 | 2 | 8 | 24.000 | 1,0 | 2.880.000 |
| 12 | Cây Sa mộc ĐK 5-10 cm *(Quá mật độ)* | Cây | 180 | 2 | 8 | 24.000 | 0,5 | 2.160.000 |
| 13 | Diện tích Sa nhân (mới trồng) | Khóm | 2160 | 2 | 14 | 14.000 | 0,6 | 18.144.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **63.016.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **63.016.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 63.016.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 08 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Thiên Lò**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 5 | 918,3 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **918,3** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dẻ ĐK gốc 30 cm | Cây | 20 | 1 | 5 | | | - |
| 2 | Bạch đàn ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 18 | 1 | 5 | 100.000 | 1,0 | 1.800.000 |
| 3 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 8 | 1 | 5 | 70.000 | 1,0 | 560.000 |
| 4 | Cây tạp ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 110 | 1 | 5 | | | - |
| 5 | Cây tạp ĐK gốc < 5 cm | Cây | 100 | 1 | 5 | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **2.360.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **2.360.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 2.360.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 08 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Hữu**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 9 | 3736,4 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 12 | 118,2 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 16 | 638,5 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 8 | 60,6 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 8 | 5923,7 | | |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 10 | 26 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **10.503,4** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn ĐK gốc 10 - 12 cm | Cây | 80 | 1 | 9 | 100.000 | 1,0 | 8.000.000 |
| 2 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 120 | 1 | 9 | 70.000 | 1,0 | 8.400.000 |
| 3 | Gỗ tạp ĐK gốc > 30 cm | Cây | 90 | 1 | 9 | | | - |
| 4 | Sa mộc ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 50 | 1 | 9 | 24.000 | 1,0 | 1.200.000 |
| 5 | Gỗ tạp ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 90 | 1 | 9 | | | - |
| 6 | Hồi ĐK gốc 3 - 5 cm | Cây | 3 | 1 | 9 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 7 | Tre | Cây | 26 | 1 | 9 | 10.500 | 1,0 | 273.000 |
| 8 | Hồi ĐK gốc 15 - 20 cm | Cây | 48 | 3 | 8 | 1.668.000 | 1,0 | 80.064.000 |
| 9 | Hồi ĐK gốc 10 - 15 cm | Cây | 20 | 3 | 8 | 1.266.000 | 1,0 | 25.320.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **124.121.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **124.121.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 124.121.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 8 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Văn Giang**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 14 | 1327,9 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 1 | 480,1 | | |
| 3 | Đất bằng hàng năm khác | 3 | 3 | 2 | 18 | 44 | 32.000 | 1.408.000 |
| 1 | Đất trồng lúa khác | 3 | 3 | 2 | 22 | 15,3 | 38.000 | 581.400 |
| 1 | Đất bằng hàng năm khác | 3 | 3 | 2 | 19,20,26 | 55,5 | 32.000 | 1.776.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1922,8** | | **3.765.000** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 18 | 1 | 14 | 863.000 | 1,0 | 15.534.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 3-5 cm | Cây | 5 | 1 | 14 | 288.000 | 1,0 | 1.440.000 |
| 3 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 30 | 1 | 14 | 70.000 | 1,0 | 2.100.000 |
| 4 | Sa mộc ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 10 | 1 | 14 | 24.000 | 1,0 | 240.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **19.314.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất bằng hàng năm khác | 3 | 1 | 2 | 18 | 44 | 128.000 | 5.632.000 |
| 2 | Đất trồng lúa khác | 3 | 1 | 2 | 18 | 15,3 | 152.000 | 2.325.600 |
| 3 | Đất bằng hàng năm khác | 3 | 1 | 2 | 18 | 55,5 | 128.000 | 7.104.000 |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **114,8** | | **15.062.000** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **38.141.000** |
| 1 | Đất đai | 3.765.000 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 19.314.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất đai | 15.062.000 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 8 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Đinh Văn Điện**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 12 | 626,1 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 28 | 23,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **650,0** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lát ĐK gốc >30 cm | Cây | 1 | 2 | 12 | 607.000 | 1,0 | 607.000 |
| 2 | Bạch đàn ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 155 | 2 | 12 | 100.000 | 1,0 | 15.500.000 |
| 3 | Gỗ nhóm 8 ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 5 | 2 | 12 | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **16.107.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | | | 626,1 | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **626,1** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **16.107.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 16.107.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 8 tháng 10 năm 2024

Họ và tên:**Triệu Văn Tú**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 4 | 2536,4 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 4 | 404,7 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 2 | 6946,7 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 11 | 32,9 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **9920,7** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 105 | 2 | 4 | 70.000 | 1,0 | 7.350.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc trên 2-5 cm | Cây | 29 | 2 | 4 | 288.000 | 0,3 | 2.505.600 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 7-10 cm | Cây | 23 | 2 | 4 | 863.000 | 0,5 | 9.924.500 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 10-15 cm | Cây | 26 | 2 | 4 | 1.266.000 | 1,0 | 32.916.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc trên >30 cm | Cây | 25 | 2 | 4 | 2.358.000 | 1,0 | 58.950.000 |
| 6 | Hồi ĐK gốc 25-30 cm | Cây | 64 | 2 | 4 | 2.186.000 | 1,0 | 139.904.000 |
| 7 | Sa mộc ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 49 | 1 | 2,11,9 | 24.000 | 0,6 | 705.600 |
| 8 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 12 | 1 | 2,11,9 | 70.000 | 0,6 | 504.000 |
| 9 | Sa mộc ĐK gốc >30 cm | Cây | 20 | 1 | 2,11,9 | 255.000 | 0,6 | 3.060.000 |
| 10 | Sa mộc ĐK gốc 20-30 cm | Cây | 6 | 1 | 2,11,9 | 117.000 | 0,6 | 421.200 |
| 11 | Hồi ĐK gốc 5-7 cm | Cây | 10 | 1 | 2 | 863.000 | 1,0 | 8.630.000 |
| | Hồi ĐK gốc 5-7 cm | Cây | 18 | 1 | 2 | 863.000 | 0,3 | 4.660.200 |
| 12 | Hồi ĐK gốc 10 cm | Cây | 1 | 1 | 11 | 863.000 | 1,0 | 863.000 |
| 13 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 7 | 1 | 11 | 288.000 | 1,0 | 2.016.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **272.410.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **272.410.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 272.410.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Can**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 16 | 4169,9 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 11 | 379,8 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4549,7** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 61 | 2 | 16 | 288.000 | 1,0 | 17.568.000 |
| 2 | Gỗ nhóm 8 Đk gốc 10-20 cm | Cây | 15 | 2 | 16 | | | - |
| 3 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 75 | 2 | 16 | 288.000 | 1,0 | 21.600.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 6-9 cm | Cây | 70 | 2 | 16 | 863.000 | 1,0 | 60.410.000 |
| 5 | Diện tích sa nhân (mới trồng) | m2 | 720 | 2 | 16 | 14.000 | 0,6 | 6.048.000 |
| 6 | Sa mộc ĐK 20cm | Cây | 2 | 4 | 11 | 70.000 | 1,0 | 140.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **105.766.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | | | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **105.766.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 105.766.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Trịnh Văn Định**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 2 | 4,8 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 5 | 331,6 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 5 | 3610,7 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3947,1** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc trên 10-15 cm | Cây | 10 | 3 | 5 | 1.266.000 | 1,0 | 12.660.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 22 | 3 | 5 | 288.000 | 1,0 | 6.336.000 |
| 3 | Hồi ĐK gốc 6-9 cm | Cây | 20 | 3 | 5 | 863.000 | 1,0 | 17.260.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 10-15cm | Cây | 28 | 3 | 5 | 1.266.000 | 1,0 | 35.448.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc 5-10cm | Cây | 8 | 3 | 5 | 863.000 | 1,0 | 6.904.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **78.608.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **78.608.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 78.608.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Triệu Văn Tá**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 6 | 670,8 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 6 | 3134,4 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 13 | 2035,3 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 24 | 535,7 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6376,2** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc ĐK gốc trên 5-10 cm | Cây | 112 | 3 | 6 | 24.000 | 1,0 | 2.688.000 |
| 2 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 300 | 3 | 6 | 70.000 | 1,0 | 21.000.000 |
| 3 | Sa mộc ĐK10-20cm (Quá mật độ) | Cây | 116 | 3 | 6 | 70.000 | 0,5 | 4.060.000 |
| 4 | Sa mộc ĐK gốc 21-25 cm | Cây | 6 | 3 | 6 | 117.000 | 1,0 | 702.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc 2-5 cm | Cây | 100 | 3 | 6 | 288.000 | 1,0 | 28.800.000 |
| 6 | Hồi Đk gốc 10-15 cm | Cây | 14 | 4 | 13 | 1.266.000 | 1,0 | 17.724.000 |
| 7 | Hồi Đk gốc 21-25 cm | Cây | 21 | 4 | 13 | 2.013.000 | 1,0 | 42.273.000 |
| 8 | Hồi Đk gốc 20-21 cm | Cây | 24 | 4 | 13 | 2.013.000 | 1,0 | 48.312.000 |
| 9 | Sa mộc ĐK gốc >30 cm | Cây | 5 | 4 | 24 | 255.000 | 1,0 | 1.275.000 |
| 10 | Hồi Đk gốc 6-10 cm | Cây | 50 | 4 | 13,24 | 863.000 | 1,0 | 43.150.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **209.984.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **209.984.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 209.984.000 |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Tuy**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thuhồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 9 | 534,8 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 9 | 67,6 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 23 | 4048 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 4 | 2587,8 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **7238,2** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 15-20 cm | Cây | 39 | 4 | 4 | 1.668.000 | 1,0 | 65.052.000 |
| 2 | Hồi Đk gốc 5-7 cm | Cây | 1 | 3 | 9 | 863.000 | 1,0 | 863.000 |
| 3 | Hồi Đk gốc 2-5 cm | Cây | 14 | 3 | 9 | 288.000 | 1,0 | 4.032.000 |
| 4 | Quế ĐK gốc 2-4 cm (Trồng xen hồi) | Cây | 605 | 4 | 4 | 56.000 | 0,6 | 20.328.000 |
| 5 | Sa mộc Đk gốc 5-10 cm | Cây | 5 | 4 | 23 | 24.000 | 1,0 | 120.000 |
| 6 | Bạch đàn Đk gốc 3-5 cm | Cây | 700 | 4 | 23 | 30.000 | 1,0 | 21.000.000 |
| 7 | Hồi Đk gốc 15-20 cm | Cây | 14 | 4 | 23 | 1.668.000 | 1,0 | 23.352.000 |
| 8 | Thông ĐK gốc 15-20 cm | Cây | 24 | 4 | 23 | 81.000 | 1,0 | 1.944.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **136.691.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **136.691.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 136.691.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Thường**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 25 | 4852,6 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông Đk gốc 5-10 cm | Cây | 38 | 4 | 25 | 28.000 | 1,0 | 1.064.000 |
| 2 | Thông ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 82 | 4 | 25 | 81.000 | 1,0 | 6.642.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **7.706.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **7.706.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 7.706.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 09 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Hứa Văn Lợi**
Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thuhồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 15 | 126,1 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 15 | 4332,8 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 15 | 325,4 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 15 | 3844,9 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 2 | 490,2 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 1 | 128,7 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **9248,1** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn Đk gốc 5-10 cm | Cây | 207 | 2 | 15 | 70.000 | 1,0 | 14.490.000 |
| 2 | Bạch đàn ĐK 10-20 cm | Cây | 704 | 2 | 15 | 100.000 | 1,0 | 70.400.000 |
| 3 | Xoan nhừ ĐK 20-30 cm | Cây | 6 | 4 | 15 | 117.000 | 1,0 | 702.000 |
| 4 | Trẩu ĐK gốc 11-15 cm | Cây | 2 | 4 | 15 | 423.000 | 1,0 | 846.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc 5-10cm | Cây | 6 | 2 | 15 | 863.000 | 1,0 | 5.178.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **91.616.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **91.616.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 91.616.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 09 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Triệu Văn Năm**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 18 | 2682,4 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 16 | 1497,4 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 16 | 9311,9 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **13491,7** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc ĐK gốc 25-30 cm | Cây | 75 | 4 | 18 | 117.000 | 1,0 | 8.775.000 |
| 2 | Sa mộc Đk gốc 20-25 cm | Cây | 90 | 4 | 18 | 117.000 | 1,0 | 10.530.000 |
| 3 | Hồi Đk gốc 20-25 cm | Cây | 130 | 4 | 16 | 2.013.000 | 1,0 | 261.690.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 10-15cm | Cây | 26 | 4 | 16 | 1.266.000 | 1,0 | 32.916.000 |
| 5 | Hồi Đk gốc 2-5 cm | Cây | 60 | 4 | 16 | 288.000 | 1,0 | 17.280.000 |
| 6 | Hồi Đk gốc > 5-10 cm | Cây | 30 | 4 | 16 | 863.000 | 1,0 | 25.890.000 |
| 7 | Sa mộc Đk gốc 5-10 cm | Cây | 112 | 4 | 16 | 24.000 | 1,0 | 2.688.000 |
| 8 | Sa mộc Đk gốc 11-20 cm | Cây | 59 | 4 | 16 | 70.000 | 1,0 | 4.130.000 |
| 9 | Hồi Đk gốc 15-20 cm | Cây | 13 | 4 | 16 | 1.668.000 | 1,0 | 21.684.000 |
| 10 | Hồi ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 20 | 4 | 16 | 863.000 | 1,0 | 17.260.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **402.843.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | 1 | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **402.843.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 402.843.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 10 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Thị Nhị**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 20 | 390 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 20 | 905 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 12 | 2310,2 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 9 | 6942,7 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **10547,9** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10 cm | Cây | 20 | 4 | 20 | 70.000 | 1,0 | 1.400.000 |
| 2 | Bạch đàn Đk gốc 10-20 cm | Cây | 40 | 4 | 20 | 100.000 | 1,0 | 4.000.000 |
| 3 | Bạch đàn Đk gốc 21-25 cm | Cây | 45 | 4 | 20 | 160.000 | 1,0 | 7.200.000 |
| 4 | Bạch đàn ĐK gốc 10-15cm | Cây | 30 | 4 | 12 | 100.000 | 1,0 | 3.000.000 |
| 5 | Bạch đàn Đk gốc 5-10 cm | Cây | 40 | 4 | 12 | 70.000 | 1,0 | 2.800.000 |
| 6 | Hồi Đk gốc 2-5 cm | Cây | 100 | 4 | 9 | 288.000 | 1,0 | 28.800.000 |
| 7 | Quế Đk gốc 2-5 cm | Cây | 20 | 4 | 9 | 56.000 | 1,0 | 1.120.000 |
| 8 | Xoan Đk gốc 20-30 cm | Cây | 5 | 4 | 9 | 117.000 | 1,0 | 585.000 |
| 9 | Sa mộc Đk gốc 10-15 cm | Cây | 120 | 4 | 9 | 70.000 | 1,0 | 8.400.000 |
| 10 | Sa mộc ĐK gốc 10-20 cm | Cây | 90 | 4 | 9 | 70.000 | 1,0 | 6.300.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **63.605.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **63.605.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 63.605.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 10 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Đèm**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 6 | 1695,1 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 6 | 1554,2 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3249,3** | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi Đk gốc 2-5 cm | Cây | 145 | 4 | 6 | 288.000 | 1,0 | 41.760.000 |
| 2 | Hồi ĐK gốc 7-10cm | Cây | 13 | 4 | 6 | 863.000 | 1,0 | 11.219.000 |
| 3 | Hồi Đk gốc 10-15 cm | Cây | 1 | 4 | 6 | 1.266.000 | 1,0 | 1.266.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **54.245.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **54.245.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 54.245.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 10 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hứa Văn Khâm**

Địa chỉ: Thôn 02, xã Tân Minh, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 1 | 1003,9 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi ĐK gốc 7-10 cm | Cây | 15 | 4 | 1 | 863.000 | 1,0 | 12.945.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **12.945.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **0** | | | | | **-** |

| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **12.945.000** |
|---|---|---|
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 12.945.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Báo (Vợ Trần Thị Ương)**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 15 | 13,3 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 1 | 487,3 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 4 | 289,5 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 8 | 965,1 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 3 | 458,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.214,1** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc đường kính gốc 15-20cm | Cây | 7 | 3 | 1 | 70.000 | 1,0 | 490.000 |
| 2 | Hồi đường kính gốc 25-30cm | Cây | 6 | 3 | 1+4 | 2.186.000 | 1,0 | 13.116.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 15-20cm | Cây | 28 | 3 | 1+4 | 1.668.000 | 1,0 | 46.704.000 |
| 4 | Hồi đường kính gốc 16-20cm | Cây | 25 | 4 | 3 | 1.668.000 | 1,0 | 41.700.000 |
| 5 | Mai | Cây | 52 | 2 | 15 | 18.500 | 1,0 | 962.000 |
| 6 | Sa mộc đường kính gốc < 5cm | Cây | 147 | 3 | 8 | 16.000 | 0,5 | 1.176.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc > 30cm | Cây | 3 | 3 | 8 | 255.000 | 1,0 | 765.000 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 10-20cm | Cây | 12 | 3 | 8 | 70.000 | 1,0 | 840.000 |
| 9 | Hồi đường kính gốc 2-5cm | Cây | 14 | 3 | 8 | 288.000 | 1,0 | 4.032.000 |
| 10 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 1 | 3 | 8 | 1.266.000 | 1,0 | 1.266.000 |
| 11 | Hồi đường kính gốc 15-20cm | Cây | 7 | 3 | 8 | 1.668.000 | 1,0 | 11.676.000 |
| 12 | Bạch đàn đường kính gốc 3- 5cm | Cây | 126 | 4 | 3 | 30.000 | 0,5 | 1.890.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **124.617.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **124.617.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 124.617.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Thị Chanh**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 13 | 318,1 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 10-15cn | Cây | 1 | 1 | 13 | 1.266.000 | 1,0 | 1.266.000 |
| 2 | Xoan đào ĐK gốc 10-20cm | Cây | 10 | 1 | 13 | 66.000 | 1,0 | 660.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **1.926.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **1.926.000** |
|---|---|---|
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 1.926.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Dèng**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 5 | 2779,9 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 7 | 693,2 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 9 | 229,3 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 10 | 511,3 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 6 | 16,9 | | |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 13 | 1766,7 | | |
| 7 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 7 | 3157,7 | | |
| 8 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 7 | 4177,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **13.332,8** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc đường kính gốc < 5cm | Cây | 226 | 2 | 5 | 16.000 | 1,0 | 3.616.000 |
| 2 | Mai | Cây | 112 | 2 | 13 | 18.500 | 1,0 | 2.072.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 7 | 2 | 13 | 863.000 | 1,0 | 6.041.000 |
| 4 | Hồi đường kính gốc > 30cm | Cây | 24 | 2 | 13 | 2.358.000 | 1,0 | 56.592.000 |
| 5 | Hồi đường kính gốc 25-30cm | Cây | 13 | 2 | 13 | 2.186.000 | 1,0 | 28.418.000 |
| 6 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 2 | 2 | 13 | 1.266.000 | 1,0 | 2.532.000 |
| 7 | Hồi đường kính gốc 20-25cn | Cây | 8 | 2 | 13 | 2.013.000 | 1,0 | 16.104.000 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 10-20cm | Cây | 6 | 2 | 7 | 70.000 | 1,0 | 420.000 |
| 9 | Xoan đường kính gốc 20-30cm | Cây | 1 | 2 | 7 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 10 | Hồi đường kính gốc 15-20cm | Cây | 1 | 2 | 7 | 1.668.000 | 1,0 | 1.668.000 |
| 11 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 3 | 2 | 7 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 12 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 6 | 2 | 7 | 863.000 | 1,0 | 5.178.000 |
| 13 | Hồi Đk 5-10cm | Cây | 3 | 2 | 7 | 863.000 | 1,0 | 2.589.000 |
| 14 | Hồi ĐK 10-15 cm | Cây | 8 | 2 | 7 | 1.266.000 | 1,0 | 10.128.000 |
| 15 | Mai | Cây | 142 | 2 | 7 | 18.500 | 1,0 | 2.627.000 |
| 16 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 3 | 2 | 7 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 17 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 2 | 2 | 7 | 1.266.000 | 1,0 | 2.532.000 |
| 18 | Hồi đường kính gốc 16-20cm | Cây | 1 | 2 | 7 | 1.668.000 | 1,0 | 1.668.000 |
| 19 | Hồi đường kính gốc 21-25cm | Cây | 4 | 2 | 7 | 2.013.000 | 1,0 | 8.052.000 |
| 20 | Hồi đường kính gốc > 25-30cm | Cây | 1 | 2 | 7 | 2.186.000 | 1,0 | 2.186.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **154.268.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **154.268.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 154.268.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Văn Dưỡng**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 6 | 62,6 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 20-25cm | Cây | 4 | 1 | 6 | 2.013.000 | 1,0 | 8.052.000 |
| 2 | Hồi ĐK 20-25cm (quá mật độ) | Cây | 2 | 1 | 6 | 2.013.000 | 0,5 | 2.013.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 6 | 1 | 4 | 1.266.000 | 0,5 | 3.798.000 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 5-10cm (quá mật độ) | Cây | 1 | 1 | 4 | 863.000 | 0,5 | 431.500 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc 15-20cm | Cây | 1 | 1 | 4 | 70.000 | 1,0 | 70.000 |
| 6 | Sa mộc đường kính gốc 25-30cm | Cây | 2 | 1 | 4 | 117.000 | 1,0 | 234.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc >30cm | Cây | 1 | 1 | 4 | 255.000 | 1,0 | 255.000 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 20-25cm | Cây | 4 | 1 | 4 | 117.000 | 1,0 | 468.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **15.322.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **15.322.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 15.322.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Hậu**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 10 | 424,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 7 | 271,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **696,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 21 | 1 | 10 | 70.000 | 1,0 | 1.470.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc10-15cn | Cây | 21 | 1 | 10 | 100.000 | 1,0 | 2.100.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 4 | 1 | 7 | 288.000 | 1,0 | 1.152.000 |
| 4 | Sa mộc đường kính gốc 5-7cm | Cây | 7 | 1 | 7 | 24.000 | 1,0 | 168.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **4.890.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **4.890.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 4.890.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Hưng ( vợ Trần Thị Tình )**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 5 | 775,1 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 12 | 116,7 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 3 | 270,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.162,1** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 60 | 2 | 3 | 24.000 | 1,0 | 1.440.000 |
| 2 | Sa mộc ĐK 5-10cm (Quá mật độ) | Cây | 51 | 2 | 3 | 24.000 | 0,5 | 612.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 140 | 1 | 5 | 70.000 | 1,0 | 9.800.000 |
| 4 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (quá mật độ | Cây | 70 | 1 | 5 | 70.000 | 0,5 | 2.450.000 |
| 5 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (quá mật độ | Cây | 216 | 1 | 5 | 70.000 | 0,3 | 4.536.000 |
| 6 | Bạch đàn ĐK 2-5cm (quá mật độ) | Cây | 56 | 1 | 5 | 30.000 | 0,3 | 504.000 |
| 7 | Diện tích sa nhân | m2 | 100 | 1 | 12 | 14.000 | 1,0 | 1.400.000 |
| 8 | Mai | Cây | 67 | 1 | 12 | 18.500 | 1,0 | 1.239.500 |
| 9 | Chuối tây trồng > 1 năm chưa buồ | Cây | 22 | 1 | 12 | 27.000 | 1,0 | 594.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **22.576.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | | | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **22.576.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 22.576.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Hợi ( bố Hà Văn Lò )**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng lúa khác (LUK) | 3 | 3 | 2 | 10 | 72,4 | 38.000 | 2.751.200 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 9 | 266,6 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 8 | 899,1 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 9 | 265,1 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 5 | 2779,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.283,1** | | **2.751.000** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 340 | 2 | 5 | 70.000 | 1,0 | 23.800.000 |
| 2 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (Quá mật độ) | Cây | 184 | 2 | 5 | 70.000 | 0,5 | 6.440.000 |
| 3 | Bạch đàn đk gốc 3- 5cm | Cây | 36 | 2 | 9 | 30.000 | 1,0 | 1.080.000 |
| 4 | Diện tích ngô | Cây | 72,4 | 2 | 10 | 6.500 | 1,0 | 470.600 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **31.791.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng lúa khác (LUK) | 3 | 1 | 2 | 10 | 72,4 | 152.000 | 11.004.800 |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **72,4** | | **11.005.000** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **45.547.000** |
| 1 | Đất đai | 2.751.000 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 31.791.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 11.005.000 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 08: ngày 16 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Thành**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 17 | 350,2 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 2 | 200,6 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 20 | 649,4 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 6 | 44,9 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 14 | 586,6 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.831,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 15-20cm | Cây | 20 | | 17 | 1.668.000 | 1,0 | 33.360.000 |
| 2 | Hồi đk 15-20cm (Quá mật độ) | Cây | 10 | | 17 | 1.668.000 | 0,5 | 8.340.000 |
| 3 | Hồi đk 15-20cm (Quá mật độ ngoài quy định) | Cây | 36 | | 17 | 1.668.000 | 0,3 | 18.014.400 |
| 4 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 13 | | 6+20 | 1.266.000 | 1,0 | 16.458.000 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc 15-20cm | Cây | 5 | | 6+20 | 70.000 | 1,0 | 350.000 |
| 6 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 15 | | 6+20 | 24.000 | 1,0 | 360.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc < 5cm | Cây | 67 | | 6+20 | 16.000 | 0,3 | 321.600 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 83 | | 6+20 | 24.000 | 0,3 | 597.600 |
| 9 | Sa mộc đường kính gốc 10-15cm | Cây | 32 | | 6+20 | 70.000 | 1,0 | 2.240.000 |
| 10 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 10 | | 14 | 288.000 | 1,0 | 2.880.000 |
| 11 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 13 | | 14 | 863.000 | 1,0 | 11.219.000 |
| 12 | Sa Nhân | m2 | 50 | | 14 | 14.000 | 0,6 | 420.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **94.561.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **94.561.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 94.561.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 09: ngày 16 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Hà Văn Tỉ**
Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 18 | 52,9 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 19 | 301,4 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **354,3** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 25-30cm | Cây | 4 | 2 | 18+19 | 2.186.000 | 1,0 | 8.744.000 |
| 2 | Hồi đường kính gốc 15-20cm | Cây | 14 | 2 | 18+19 | 1.668.000 | 1,0 | 23.352.000 |
| 3 | Hồi ĐK 15-20cm (Quá mật độ) | Cây | 6 | 2 | 19 | 1.668.000 | 0,5 | 5.004.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **37.100.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **37.100.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 37.100.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 17 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Hà Văn Thắng**
Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 5 | 187,6 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 11 | 322,1 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 13 | 499,3 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 15 | 406 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.415,0** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 2cm | Cây | 1 | 3 | 5+11 | 288.000 | 1,0 | 288.000 |
| 2 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 3 | 3 | 5+11 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 7 | 3 | 5+11 | 863.000 | 1,0 | 6.041.000 |
| 4 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 3 | 3 | 5+11 | 1.266.000 | 1,0 | 3.798.000 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 185 | 3 | 13+15 | 24.000 | 1,0 | 4.440.000 |
| 6 | Sa mộc đk gốc 10-15cm | Cây | 37 | 3 | 13+15 | 70.000 | 1,0 | 2.590.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **18.021.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **18.021.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 18.021.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Hinh**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 1 | 3 | 118 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 4 | 57,3 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 2 | 1 | 328,3 | | |
| 4 | Đất trồng lúa khác (LUK) | 3 | 3 | 2 | 8 | 24,6 | 38.000 | 934.800 |
| | **Tổng cộng** | | | | | **528,2** | | **935.000** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 10 | 1,2 | 3+4 | 863.000 | 1,0 | 8.630.000 |
| 2 | Hồi ĐK 5-10cm (Quá mật độ) | Cây | 5 | 1,2 | 3+4 | 863.000 | 0,5 | 2.157.500 |
| 3 | Hồi ĐK 5-10cm (Quá mật độ Ngoài quy định) | Cây | 12 | 1,2 | 3+4 | 863.000 | 0,3 | 3.106.800 |
| 4 | Hồi ĐK gốc 2- 5cm | Cây | 3 | 2 | 1 | 288.000 | 1,0 | 864.000 |
| 5 | Hồi ĐK gốc 2- 5cm (Quá mật độ) | Cây | 4 | 2 | 1 | 288.000 | 0,5 | 576.000 |
| 6 | Hồi ĐK gốc 10-15cm | Cây | 3 | 2 | 1 | 1.266.000 | 1,0 | 3.798.000 |
| 7 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 7 | 2 | 1 | 1.266.000 | 1,0 | 8.862.000 |
| 8 | Hồi đường kính gốc 5-7cm | Cây | 3 | 2 | 1 | 863.000 | 1,0 | 2.589.000 |
| 9 | Diện tích sa nhân (Trồng xen hồi) | m2 | 100 | 2 | 1 | 14.000 | 0,6 | 840.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **31.423.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng lúa khác (LUK) | 3 | 1 | 2 | 8 | 24,6 | 152.000 | 3.739.200 |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **24,6** | | **3.739.000** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **36.097.000** |
| 1 | Đất đai | 935.000 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 31.423.000 |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 3.739.000 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Văn Bảo ( con dâu Ngô Thị Thúy Hòa )**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 12 | 141,5 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 3 | 458,9 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 16 | 287,1 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 3 | 17 | 5739,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.626,8** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 15 | 3 | 17+12 | 863.000 | 1,0 | 12.945.000 |
| 2 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 32 | 3 | 17+12 | 1.266.000 | 1,0 | 40.512.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 15 | 3 | 17+12 | 863.000 | 1,0 | 12.945.000 |
| 4 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 17 | 3 | 16 | 24.000 | 1,0 | 408.000 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc <5cm | Cây | 17 | 3 | 16 | 16.000 | 1,0 | 272.000 |
| 6 | Hồi đường kính gốc 5-10cm | Cây | 7 | 3 | 3 | 863.000 | 1,0 | 6.041.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 1 | 3 | 3 | 24.000 | 1,0 | 24.000 |
| 8 | Thông đường kính gốc < 5cm | Cây | 2 | 3 | 3 | 18.000 | 1,0 | 36.000 |
| 9 | Mai | Cây | 52 | 3 | 17 | 18.500 | 1,0 | 962.000 |
| 10 | Quýt đường kính gốc 3-5cm | Cây | 1 | 3 | 17 | 171.000 | 1,0 | 171.000 |
| 11 | Hồi đường kính gốc 10-15cm | Cây | 4 | 3 | 17 | 1.266.000 | 1,0 | 5.064.000 |
| 12 | Sa mộc đường kính gốc 10-15cm | Cây | 56 | 3 | 17 | 70.000 | 1,0 | 3.920.000 |
| 13 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 137 | 3 | 17 | 24.000 | 1,0 | 3.288.000 |
| 14 | Sa mộc đường kính gốc 3-5cm | Cây | 82 | 3 | 17 | 16.000 | 1,0 | 1.312.000 |
| 15 | Sa mộc đường kính gốc 16-20cm | Cây | 27 | 3 | 17 | 70.000 | 1,0 | 1.890.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **89.790.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **89.790.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Cây cối, hoa màu | 89.790.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Tập Thể Thôn 1**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 6 | 5 | 8446,5 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 11 | 876,5 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 6 | 4 | 1586,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **10.909,5** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc 15-20cm | Cây | 20 | 6 | 5 | 81.000 | 1,0 | 1.620.000 |
| 2 | Thông đường kính gốc 10-15cm | Cây | 20 | 6 | 5 | 81.000 | 1,0 | 1.620.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **3.240.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **3.240.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 3.240.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Đức Đường**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 9 | 51,7 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 5 | 6540 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.591,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 20-25cm | Cây | 30 | 5 | 9 | 160.000 | 1,0 | 4.800.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 30 | 5 | 9 | 100.000 | 1,0 | 3.000.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 30 | 5 | 9+5 | 70.000 | 1,0 | 2.100.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **9.900.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **9.900.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 9.900.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Hoàng Huân**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 6 | 0,5 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 5 | 1126,7 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 7 | 1213,4 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.340,6** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 50 | 4 | 7 | 288.000 | 1,0 | 14.400.000 |
| 2 | Sa mộc đường kính gốc 15-20cm | Cây | 1 | 4 | 7 | 70.000 | 1,0 | 70.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **14.470.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **14.470.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 14.470.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Trường**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 6 | 5 | 8446,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 8 | 6 | 5 | 100.000 | 1,0 | 800.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 12 | 6 | 5 | 160.000 | 1,0 | 1.920.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc > 30cm | Cây | 3 | 6 | 5 | 300.000 | 1,0 | 900.000 |
| 4 | Thông đường kính gốc > 30cm | Cây | 1 | 6 | 5 | 293.000 | 1,0 | 293.000 |
| 5 | Thông đường kính gốc 10-20cm | Cây | 1 | 6 | 5 | 81.000 | 1,0 | 81.000 |
| 6 | Keo đường kính gốc 15-20cm | Cây | 7 | 6 | 5 | 100.000 | 1,0 | 700.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **4.694.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **4.694.000** |
|---|---|---|
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 4.694.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 08: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Thủy**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 2 | 1852,7 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 1 | 295,3 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 2 | 129 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.277,0** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 203 | 5 | 2 | 100.000 | 1,0 | 20.300.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 56 | 5 | 2 | 160.000 | 1,0 | 8.960.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 41 | 5 | 2 | 70.000 | 1,0 | 2.870.000 |
| 4 | Thông đường kính gốc 25-30cm | Cây | 10 | 5 | 2 | 135.000 | 1,0 | 1.350.000 |
| 5 | Thông đường kính gốc 5-10cm | Cây | 14 | 5 | 1 | 28.000 | 1,0 | 392.000 |
| 6 | Keo đường kính gốc 25-30cm | Cây | 1 | 5 | 1 | 160.000 | 1,0 | 160.000 |
| 7 | Thông đường kính gốc 15-20cm | Cây | 7 | 5 | 1 | 81.000 | 1,0 | 567.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **34.599.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **34.599.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 34.599.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 09: ngày 17 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Dương Thị Thơm**
Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 7 | 264,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 6 | 2 | 4083,4 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.348,2** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 8 | 6 | 2 | 160.000 | 1,0 | 1.280.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 10 | 6 | 2 | 100.000 | 1,0 | 1.000.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 80 | 6 | 2 | 100.000 | 1,0 | 8.000.000 |
| 4 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 21 | 6 | 2 | 160.000 | 1,0 | 3.360.000 |
| 5 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 14 | 6 | 2 | 70.000 | 1,0 | 980.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **14.620.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **14.620.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 14.620.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 10: ngày 17 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Tự**
Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 4 | 8 | 971,7 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 21-25cm | Cây | 3 | 4 | 8 | 160.000 | 1,0 | 480.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 25-30cm | Cây | 3 | 4 | 8 | 160.000 | 1,0 | 480.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **960.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **960.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 960.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 18 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Nông Văn Nguyện**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 7 | 264,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 6 | 1 | 8404,6 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 5 | 6540 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **15.209,4** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc > 30cm | Cây | 1 | 5 | 5 | 300.000 | 1,0 | 300.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 11 | 5 | 5 | 160.000 | 1,0 | 1.760.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 18 | 5 | 5 | 100.000 | 1,0 | 1.800.000 |
| 4 | Thông đường kính gốc 20-25cm | Cây | 1 | 5 | 5 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| 5 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 41 | 5 | 5 | 100.000 | 1,0 | 4.100.000 |
| 6 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 5 | 5 | 7 | 160.000 | 1,0 | 800.000 |
| 7 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 4 | 5 | 7 | 70.000 | 1,0 | 280.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **9.175.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **9.175.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 9.175.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 18 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Luân**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 7 | 1 | 120,4 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc 25-30cm | Cây | 2 | 7 | 1 | 135.000 | 1,0 | 270.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 20-25cm | Cây | 7 | 7 | 1 | 160.000 | 1,0 | 1.120.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 15-20cm | Cây | 41 | 7 | 1 | 100.000 | 1,0 | 4.100.000 |
| 4 | Keo đường kính gốc 10-15cm | Cây | 18 | 6 | 1 | 100.000 | 1,0 | 1.800.000 |
| 5 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 12 | 6 | 1 | 70.000 | 1,0 | 840.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **8.130.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **8.130.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 8.130.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 18 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hà Thị Quý**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng sản xuất | 3 | | 3 | 17 | 5739,3 | | |
| 2 | Đất rừng sản xuất | 3 | | 3 | 15 | 406 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồi đường kính gốc 3-5cm | Cây | 6 | 3 | 15 | 288.000 | 1,0 | 1.728.000 |
| 2 | Hồi đường kính gốc 6-10cm | Cây | 4 | 3 | 17 | 863.000 | 1,0 | 3.452.000 |
| 3 | Hồi đường kính gốc 11-15cm | Cây | 9 | 3 | 17 | 1.266.000 | 1,0 | 11.394.000 |
| 4 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 65 | 3 | 17 | 30.000 | 1,0 | 1.950.000 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 30 | 3 | 17 | 24.000 | 1,0 | 720.000 |
| 6 | Sa mộc đường kính gốc 3-5cm | Cây | 20 | 3 | 17 | 16.000 | 1,0 | 320.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc 11-15cm | Cây | 5 | 3 | 17 | 70.000 | 1,0 | 350.000 |
| 8 | Mai | Cây | 50 | 3 | 15 | 18.500 | 1,0 | 925.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **20.839.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng sản xuất | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **20.839.000** |
|---|---|---|
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 20.839.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 18 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Triệu Phong Phú**

Địa chỉ: Thôn 01, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu | Vị trí | Tờ | Thửa | Diện tích thu | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| STT | Loại đất thu hồi | vực | Vị trí | bản đồ | Thửa | hồi ($m^2$) | (VNĐ) | (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 3 | 4592,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 3 | 27,2 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 212 | 5 | 3 | 70.000 | 1,0 | 14.840.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 10-20cm | Cây | 193 | 5 | 3 | 100.000 | 1,0 | 19.300.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 20-30cm | Cây | 62 | 5 | 3 | 160.000 | 1,0 | 9.920.000 |
| 4 | Keo đường kính gốc > 30cm | Cây | 33 | 5 | 3 | 300.000 | 1,0 | 9.900.000 |
| 5 | Thông đường kính gốc > 30cm | Cây | 5 | 5 | 3 | 293.000 | 1,0 | 1.465.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **55.425.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **55.425.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 55.425.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 09 tháng 01 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Bồng**

Địa chỉ: Thôn 01 (Bản Pùng), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 5 | 12 | 5976,2 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông ĐK 25-30cm | Cây | 10 | 5 | 12 | 135.000 | 1,0 | 1.350.000 |
| 5 | Thông đường kính gốc > 30cm | Cây | 11 | 5 | 12 | 293.000 | 1,0 | 3.223.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **4.573.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **4.573.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 4.573.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** | **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** | **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Đà**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1. ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 12 | 103,3 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 12 | 799,3 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 4 | 254,5 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.157,1** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 12 | 11 | 12 | 30.000 | 1,0 | 360.000 |
| 2 | Xoan đường kính gốc 3-5cm | Cây | 5 | 11 | 4 | 8.000 | 1,0 | 40.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 16 | 11 | 4 | 70.000 | 1,0 | 1.120.000 |
| 4 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 7 | 11 | 4 | 100.000 | 1,0 | 700.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **2.220.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **2.220.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 2.220.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Đường**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 11 | 115,7 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 16 | 586 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 6 | 2461,3 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 20 | 2083,2 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 20 | 163,9 | | - |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 16 | 44,6 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **5.454,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sa mộc đường kính gốc 3-5cm | Cây | 6 | 11 | 11 | 16.000 | 0,3 | 28.800 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 12 | 11 | 11 | 30.000 | 0,3 | 108.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 39 | 11 | 11 | 100.000 | 1,0 | 3.900.000 |
| 4 | Hông đường kính gốc 3-5cm | Cây | 27 | 11 | 16 | 24.000 | 0,3 | 194.400 |
| 5 | Trám đen 15-20cm | Cây | 1 | 11 | 16 | 1.070.000 | 1,0 | 1.070.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **5.301.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **5.301.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 5.301.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 21 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Nguyễn Văn Hảo**
Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 9 | 4 | 1222,8 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 7 | 233,8 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.456,6** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 145 | 9 | 4 | 100.000 | 1,0 | 14.500.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 59 | 9 | 4 | 70.000 | 1,0 | 4.130.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 3- 5cm | Cây | 26 | 9 | 4 | 30.000 | 1,0 | 780.000 |
| 4 | Trám đường kính gốc 9cm | Cây | 1 | 9 | 4 | 230.000 | 1,0 | 230.000 |
| 5 | Keo đường kính gốc 3- 5cm | Cây | 1 | 9 | 4 | 30.000 | 1,0 | 30.000 |
| 6 | Mai | Cây | 35 | 9 | 4 | 18.500 | 1,0 | 647.500 |
| 7 | Sa nhân | m2 | 20 | 9 | 4 | 14.000 | 1,0 | 280.000 |
| 8 | Hông đường kính gốc 12cm | Cây | 2 | 9 | 7 | 66.000 | 1,0 | 132.000 |
| 9 | Sa nhân | m2 | 10 | 9 | 7 | 14.000 | 1,0 | 140.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **20.870.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **20.870.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 20.870.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 21 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Nguyễn Văn Huấn**
Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 6 | 746,2 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 4 | 768,8 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 4 | 4008,1 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 3 | 577,7 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.100,8** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 155 | 10 | 6 | 70.000 | 1,0 | 10.850.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 135 | 10 | 4 | 70.000 | 1,0 | 9.450.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **20.300.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **20.300.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 20.300.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Hùng**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 8 | 2 | 1003,7 | | - |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 8 | 3 | 2510,8 | | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 8 | 5 | 579 | | - |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 9 | 1 | 3050,3 | | - |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 7 | 5 | 2589,8 | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | **9.733,6** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 4 | 8 | 2 | 30.000 | 1,0 | 120.000 |
| 2 | Chuối lá trồng > 1 năm chưa buồng | Cây | 5 | 8 | 2 | 18.000 | 1,0 | 90.000 |
| 3 | Tre | Cây | 45 | 8 | 2 | 10.500 | 1,0 | 472.500 |
| 4 | Sở đường kính gốc < 5cm | Cây | 31 | 8 | 5 | 38.000 | 1,0 | 1.178.000 |
| 5 | Chuối lá trồng > 1 năm chưa buồng | Cây | 13 | 8 | 5 | 18.000 | 1,0 | 234.000 |
| 6 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 16 | 8 | 3 | 70.000 | 1,0 | 1.120.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc 10-20cm | Cây | 39 | 8 | 3 | 70.000 | 1,0 | 2.730.000 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 20-30cm | Cây | 3 | 8 | 3 | 117.000 | 1,0 | 351.000 |
| 9 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 8 | 8 | 3 | 24.000 | 1,0 | 192.000 |
| 10 | Chuối lá trồng > 1 năm chưa buồng | Cây | 14 | 8 | 3 | 18.000 | 1,0 | 252.000 |
| 11 | Hồi đường kính gốc 1,5-2cm | Cây | 19 | 8 | 3 | 115.000 | 1,0 | 2.185.000 |
| 12 | Sở đường kính gốc 1-3cm | Cây | 19 | 8 | 3 | 38.000 | 1,0 | 722.000 |
| 13 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 30 | 9 | 1 | 70.000 | 1,0 | 2.100.000 |
| 14 | Trám đường kính gốc 5-10cm | Cây | 2 | 9 | 1 | 230.000 | 1,0 | 460.000 |
| 15 | Trám đường kính gốc < 5cm | Cây | 1 | 9 | 1 | 130.000 | 1,0 | 130.000 |
| 16 | Trám đường kính gốc15-20cm | Cây | 3 | 9 | 1 | 1.070.000 | 1,0 | 3.210.000 |
| 17 | Xoan nhừ đường kính gốc > 30cm | Cây | 1 | 9 | 1 | 210.000 | 1,0 | 210.000 |
| 18 | Chuối lá trồng > 1 năm chưa buồng | Cây | 7 | 9 | 1 | 18.000 | 1,0 | 126.000 |
| 19 | Mít đường kính gốc 7-10cm | Cây | 1 | 9 | 1 | 462.000 | 1,0 | 462.000 |
| 20 | Vả đường kính gốc 5-10cm | Cây | 7 | 9 | 1 | 211.000 | 1,0 | 1.477.000 |
| 21 | Chuối lá trồng > 1 năm chưa buồng | Cây | 7 | 9 | 1 | 18.000 | 1,0 | 126.000 |
| 22 | Vả đường kính gốc 15-20cm | Cây | 2 | 9 | 1 | 333.000 | 1,0 | 666.000 |
| 23 | Bạch đàn đường kính gốc < 5cm | Cây | 87 | 9 | 1 | 30.000 | 1,0 | 2.610.000 |
| 24 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 34 | 9 | 1 | 70.000 | 1,0 | 2.380.000 |
| 25 | Xoan đường kính gốc 5-10cm | Cây | 6 | 9 | 1 | 24.000 | 1,0 | 144.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **23.748.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **23.748.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 23.748.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Đoạn Văn Hùng**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 2 | 498,0 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **498,0** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 10-15cm | Cây | 126 | 11 | 2 | 100.000 | 1,0 | 12.600.000 |
| 2 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (Quá mật độ) | Cây | 44 | 11 | 2 | 70.000 | 0,3 | 924.000 |
| 3 | Xoan đường kính gốc 15-20cm | Cây | 2 | 11 | 2 | 66.000 | 1,0 | 132.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **13.656.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **13.656.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 13.656.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Thần**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 8 | 2305,1 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 21 | 49,6 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 21 | 436,4 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 18 | 1125,6 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.916,7** | | **0** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 150 | 12 | 8 | 30.000 | 1,0 | 4.500.000 |
| 2 | Bạch đàn đk 3-5cm (Quá mật độ) | Cây | 171 | 12 | 8 | 30.000 | 0,5 | 2.565.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 250 | 11 | 18 | 70.000 | 1,0 | 17.500.000 |
| 4 | Bạch đàn ĐK 5-10cm (Quá mật độ) | Cây | 129 | 11 | 18 | 70.000 | 0,5 | 4.515.000 |
| 5 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm (Quá mật độ ngoài quy định) | Cây | 51 | 11 | 18 | 70.000 | 0,3 | 1.071.000 |
| 6 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 249 | 12 | 8 | 70.000 | 1,0 | 17.430.000 |
| 7 | Thông đường kính gốc 10-15cm | Cây | 7 | 11 | 21 | 81.000 | 1,0 | 567.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **48.148.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | - | - |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | **-** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **48.148.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 48.148.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 08: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Thiên**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 2 | 841,7 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 1 | 198,9 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 14 | 127,8 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 14 | 1044,3 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 5 | 5048,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **7.261,0** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 178 | 10 | 1+2 | 30.000 | 1,0 | 5.340.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 85 | 12 | 5 | 70.000 | 1,0 | 5.950.000 |
| 3 | Xoan đường kính gốc 10-20cm | Cây | 4 | 12 | 5 | 100.000 | 1,0 | 400.000 |
| 4 | Giềng khóm >10 cây | m2 | 2 | 11 | 14 | 14.000 | 1,0 | 28.000 |
| 5 | Sa mộc đường kính gốc 10-15cm | Cây | 8 | 12 | 5 | 70.000 | 1,0 | 560.000 |
| 6 | Sa mộc đường kính gốc 15-20cm | Cây | 20 | 12 | 5 | 70.000 | 1,0 | 1.400.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 22 | 12 | 5 | 24.000 | 1,0 | 528.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **14.206.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **14.206.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 14.206.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 09: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Tôi**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 13 | 810,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **810,8** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 146 | 10 | 13 | 70.000 | 1,0 | 10.220.000 |
| 2 | Bạch đàn đk gốc 3-5cm (Quá mật đ | Cây | 24 | 10 | 13 | 30.000 | 0,3 | 216.000 |
| 3 | Xoan đường kính gốc 20-25cm | Cây | 1 | 10 | 13 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **10.553.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **10.553.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 10.553.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 10: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Lìu**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 15 | 91,2 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 15 | 1089,1 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 13 | 597,7 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 19 | 316,7 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 3 | 507,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.602,5** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc 10-20cm | Cây | 53 | 11 | 13 | 81.000 | 1,0 | 4.293.000 |
| 2 | Thông đường kính gốc 20-30cm | Cây | 7 | 11 | 13 | 135.000 | 1,0 | 945.000 |
| 3 | Sa mộc đường kính gốc 10-20cm | Cây | 5 | 11 | 13 | 70.000 | 1,0 | 350.000 |
| 4 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 33 | 11 | 13 | 100.000 | 1,0 | 3.300.000 |
| 5 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 165 | 12 | 2 | 100.000 | 1,0 | 16.500.000 |
| 6 | Thông đường kính gốc 10-20cm | Cây | 31 | 12 | 3 | 81.000 | 1,0 | 2.511.000 |
| 7 | Thông đường kính gốc 5-10cm | Cây | 62 | 12 | 3 | 28.000 | 1,0 | 1.736.000 |
| 8 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 25 | 11 | 15 | 70.000 | 1,0 | 1.750.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **31.385.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **31.385.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 31.385.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 11: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Lực**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 8 | 382,3 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 8 | 6117,1 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 3 | 168,7 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.668,1** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đk 5-10cm (Quá mật độ ngoài quy định) | Cây | 29 | 10 | 8 | 70.000 | 0,3 | 609.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 11-15cm | Cây | 76 | 10 | 8 | 100.000 | 1,0 | 7.600.000 |
| 3 | Bạch đàn đk 11-15cm (Quá mật độ | Cây | 38 | 10 | 8 | 100.000 | 0,5 | 1.900.000 |
| 4 | Trám đường kính gốc 8cm | Cây | 1 | 11 | 3 | 230.000 | 1,0 | 230.000 |
| 5 | Bạch đàn đường kính gốc 10-15cm | Cây | 22 | 11 | 3 | 100.000 | 1,0 | 2.200.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **12.539.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **12.539.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 12.539.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 12: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Trần Thị Ngâm**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 7 | 217,9 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 10 | 811,8 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 7 | 2072,2 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.101,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 3-5cm | Cây | 25 | 11 | 7 | 30.000 | 1,0 | 750.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 65 | 11 | 10 | 70.000 | 1,0 | 4.550.000 |
| 3 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 7 | 11 | 10 | 70.000 | 1,0 | 490.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **5.790.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **5.790.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 5.790.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 13: ngày 21 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Nông Văn Phặt**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 11 | 1313,6 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 12 | 347,8 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 5 | 202,8 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 17 | 218,2 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 17 | 2266,7 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.349,1** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc > 30cm | Cây | 1 | 10 | 11 | 293.000 | 1,0 | 293.000 |
| 2 | Thông đường kính gốc 5-10cm | Cây | 2 | 10 | 11 | 28.000 | 1,0 | 56.000 |
| 3 | Nhãn đường kính gốc 8cm | Cây | 2 | 10 | 11 | 791.000 | 1,0 | 1.582.000 |
| 4 | Sa nhân | $m^2$ | 20 | 10 | 12 | 14.000 | 1,0 | 280.000 |
| 5 | Giềng | m2 | 2 | 10 | 12 | 14.000 | 1,0 | 28.000 |
| 6 | Thông đường kính gốc < 5cm | Cây | 1 | 11 | 5 | 18.000 | 1,0 | 18.000 |
| 7 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 35 | 11 | 17 | 70.000 | 1,0 | 2.450.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **4.707.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **4.707.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 4.707.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 22 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Nông Ký Slay**
Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 8 | 58,5 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 10 | 811,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 10 | 11 | 8 | 100.000 | 1,0 | 1.000.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính gốc 10-20cm | Cây | 20 | 11 | 10 | 100.000 | 1,0 | 2.000.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **3.000.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **3.000.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 3.000.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Sùng**

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 10 | 133,1 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 10 | 345,9 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 10 | 9 | 861,1 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 1 | 46,9 | | |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 11 | 6 | 1706,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.093,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm | Cây | 510 | 11 | 6 | 70.000 | 1,0 | 35.700.000 |
| 2 | Bạch đàn đường kính 11-15cm | Cây | 36 | 10 | 9+10 | 100.000 | 1,0 | 3.600.000 |
| 3 | Trám đường kính gốc 15-20cm | Cây | 3 | 10 | 9+10 | 1.070.000 | 1,0 | 3.210.000 |
| 4 | Trám đường kính gốc 8cm | Cây | 4 | 10 | 9+10 | 230.000 | 1,0 | 920.000 |
| 5 | Diện tích Sa nhân | m2 | 10 | 10 | 9+10 | 14.000 | 1,0 | 140.000 |
| 6 | Sung đường kính gốc 4cm | Cây | 1 | 10 | 9+10 | 63.000 | 1,0 | 63.000 |
| 7 | Mỡ đường kính gốc 10-15cm | Cây | 4 | 11 | 1 | 75.000 | 1,0 | 300.000 |
| 8 | Thông đường kính gốc 10-20cm | Cây | 3 | 11 | 1 | 81.000 | 1,0 | 243.000 |
| 9 | Keo đường kính gốc 3- 5cm | Cây | 21 | 11 | 1 | 30.000 | 1,0 | 630.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **44.806.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **44.806.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 44.806.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Tập thể Nà Coóc**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 3 | 2064,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 19 | 1 | 4369,8 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 19 | 2 | 9149 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **15.583,6** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc >30cm | Cây | 17 | 19 | 1+2 | 293.000 | 1,0 | 4.981.000 |
| 2 | Thông đường kính gốc 26cm | Cây | 56 | 19 | 1+2 | 135.000 | 1,0 | 7.560.000 |
| 3 | Thông đường kính gốc 10-20cm | Cây | 26 | 19 | 1+2 | 81.000 | 1,0 | 2.106.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **14.647.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **14.647.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 14.647.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Hoạch**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 10 | 2637,3 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 17 | 1 | 746 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.383,3** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuối tiêu trên năm chưa buồng | Cây | 11 | 16 | 10 | 27.000 | 1,0 | 297.000 |
| 2 | Cây xoan ĐK gốc 20-25cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 3 | Cây trám ĐK gốc >30cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 1.900.000 | 1,0 | 1.900.000 |
| 4 | Chuối tiêu trên năm chưa buồng | Cây | 21 | 16 | 10 | 27.000 | 1,0 | 567.000 |
| 5 | Cây xoan ĐK gốc 15-20cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 6 | Cây xoan ĐK gốc 10-15cm | Cây | 8 | 16 | 10 | 66.000 | 1,0 | 528.000 |
| 7 | Cây xoan ĐK gốc 20-25cm | Cây | 2 | 16 | 10 | 117.000 | 1,0 | 234.000 |
| 8 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 16 | 16 | 10 | 70.000 | 1,0 | 1.120.000 |
| 9 | Diện tích sa nhân | $m^2$ | 360 | 16 | 10 | 14.000 | 1,0 | 5.040.000 |
| 10 | Cây xoan ĐK gốc 5-10cm | Cây | 2 | 16 | 10 | 24.000 | 1,0 | 48.000 |
| 11 | Cây xoan ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 12 | Cây xoan ĐK gốc 10-15cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 13 | Bạch đàn ĐK gốc 3-5cm | Cây | 9 | 16 | 10 | 30.000 | 1,0 | 270.000 |
| 14 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 5 | 16 | 10 | 70.000 | 1,0 | 350.000 |
| 15 | Diện tích giếng | $m^2$ | 2 | 16 | 10 | 14.000 | 1,0 | 28.000 |
| 16 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 46 | 16 | 10 | 70.000 | 1,0 | 3.220.000 |
| 17 | Cây xoan ĐK gốc 5-10cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 24.000 | 1,0 | 24.000 |
| 18 | Cây xoan ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 16 | 10 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 19 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 32 | 16 | 10 | 70.000 | 1,0 | 2.240.000 |
| 20 | Bạch đàn ĐK gốc 3-5cm | Cây | 43 | 16 | 10 | 30.000 | 1,0 | 1.290.000 |
| 21 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 71 | 16 | 10 | 70.000 | 1,0 | 4.970.000 |
| 22 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm | Cây | 226 | 17 | 1 | 70.000 | 1,0 | 15.820.000 |
| 23 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm (quá mật | Cây | 113 | 17 | 1 | 70.000 | 0,5 | 3.955.000 |
| 24 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm (quá mật độ ngoài quy định) | Cây | 249 | 17 | 1 | 70.000 | 0,3 | 5.229.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **47.613.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **47.613.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 47.613.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Hoài**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 11 | 2987,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.987,5** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 321 | 16 | 11 | 70.000 | 1,0 | 22.470.000 |
| 2 | Chuối lá trên năm chưa buồng | Cây | 11 | 16 | 11 | 27.000 | 1,0 | 297.000 |
| 3 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 151 | 16 | 11 | 70.000 | 1,0 | 10.570.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **33.337.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **33.337.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 33.337.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06 ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Kiêm**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 17 | 2 | 630,4 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 17 | 3 | 974,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.604,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây keo ĐK gốc 3-5cm | Cây | 311 | 17 | 2+3 | 30.000 | 1,0 | 9.330.000 |
| 2 | Cây keo ĐK gốc 10-15cm | Cây | 5 | 17 | 2 | 100.000 | 1,0 | 500.000 |
| 3 | Cây thông ĐK gốc 15cm | Cây | 16 | 17 | 2 | 81.000 | 1,0 | 1.296.000 |
| 4 | Cây keo ĐK gốc 3-5cm | Cây | 35 | 17 | 2 | 30.000 | 1,0 | 1.050.000 |
| 5 | Cây keo ĐK gốc 10-15cm | Cây | 1 | 17 | 2 | 100.000 | 1,0 | 100.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **12.276.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **12.276.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 12.276.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Thang**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 1 | 499,6 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 4 | 301 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 5 | 646,6 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 3 | 607 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 7 | 1093,8 | | |
| 6 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 2 | 108 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.256,0** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây móc ĐK gốc 15-20cm | Cây | 5 | 16 | 1 | 44.000 | 1,0 | 220.000 |
| 2 | Cây nhãn ĐK gốc 25-30cm | Cây | 2 | 16 | 1 | 1.912.000 | 1,0 | 3.824.000 |
| 3 | Cây trám ĐK gốc 15cm | Cây | 15 | 16 | 5 | 660.000 | 1,0 | 9.900.000 |
| 4 | Cây xoan ĐK gốc 10cm | Cây | 2 | 16 | 5 | 24.000 | 1,0 | 48.000 |
| 5 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 10 | 16 | 5 | 18.000 | 1,0 | 180.000 |
| 6 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 2 | 16 | 5 | 18.000 | 1,0 | 36.000 |
| 7 | Cây trám ĐK gốc 3cm | Cây | 6 | 16 | 3 | 130.000 | 1,0 | 780.000 |
| 8 | Cây tre | Cây | 11 | 16 | 3 | 10.500 | 1,0 | 115.500 |
| 9 | Trám ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 16 | 1 | 1.560.000 | 1,0 | 1.560.000 |
| 10 | Trám ĐK gốc 20-25cm | Cây | 1 | 16 | 1 | 1.230.000 | 1,0 | 1.230.000 |
| 11 | Móc Đk gốc 15-20cm | Cây | 1 | 16 | 7 | 44.000 | 1,0 | 44.000 |
| 12 | Lát ĐK 2-5cm | Cây | 95 | 16 | 7 | 28.000 | 1,0 | 2.660.000 |
| 13 | Trám trắng ĐK 20-25cm | Cây | 6 | 16 | 7 | 1.230.000 | 1,0 | 7.380.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **27.978.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **27.978.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 27.978.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 08: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Thái**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 8 | 1969,2 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 1 | 2932,6 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.901,8** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây xoan ĐK gốc 30cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 2 | Cây xoan ĐK gốc 21cm | Cây | 2 | 16 | 8 | 117.000 | 1,0 | 234.000 |
| 3 | Cây trám ĐK gốc 20cm | Cây | 7 | 16 | 8 | 1.070.000 | 1,0 | 7.490.000 |
| 4 | Cây trám ĐK gốc 30cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 1.560.000 | 1,0 | 1.560.000 |
| 5 | Cây trám ĐK gốc 25cm | Cây | 2 | 16 | 8 | 1.230.000 | 1,0 | 2.460.000 |
| 6 | Cây trám ĐK gốc 10cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 230.000 | 1,0 | 230.000 |
| 7 | Cây tre | Cây | 11 | 16 | 8 | 10.500 | 1,0 | 115.500 |
| 8 | Bạch đàn ĐK gốc 10-15cm | Cây | 25 | 16 | 8 | 100.000 | 1,0 | 2.500.000 |
| 9 | Bạch đàn ĐK gốc 3-5cm | Cây | 13 | 16 | 8 | 30.000 | 1,0 | 390.000 |
| 10 | Cây thông ĐK gốc >30cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 293.000 | 1,0 | 293.000 |
| 11 | Cây thông ĐK gốc 16cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 81.000 | 1,0 | 81.000 |
| 12 | Cây thông ĐK gốc 27cm | Cây | 1 | 16 | 8 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **15.606.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **15.606.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Cây cối, hoa màu | 15.606.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 09: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Lệ**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 5 | 3251,7 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 9 | 1500,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.752,5** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây trám ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 18 | 5 | 1.560.000 | 1,0 | 1.560.000 |
| 2 | Cây mác mật ĐK gốc 10-15cm | Cây | 2 | 18 | 5 | 706.000 | 1,0 | 1.412.000 |
| 3 | Cây mác mật ĐK gốc 10-13cm | Cây | 7 | 18 | 5 | 706.000 | 1,0 | 4.942.000 |
| 4 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 18 | 5 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| 5 | Cây thông ĐK gốc 10-15cm | Cây | 2 | 18 | 5 | 81.000 | 1,0 | 162.000 |
| 6 | Cây thông ĐK gốc >30cm | Cây | 1 | 18 | 5 | 293.000 | 1,0 | 293.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **8.504.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **8.504.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 8.504.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 10: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Tốn**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 17 | 4 | 1817,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **1.817,5** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 17 | 4 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| 2 | Cây thông ĐK gốc 15-20cm | Cây | 8 | 17 | 4 | 81.000 | 1,0 | 648.000 |
| 3 | Cây keo ĐK gốc 10-15cm | Cây | 12 | 17 | 4 | 100.000 | 1,0 | 1.200.000 |
| 4 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 17 | 4 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| 5 | Cây keo ĐK gốc 15-20cm | Cây | 1 | 17 | 4 | 100.000 | 1,0 | 100.000 |
| 6 | Sa mộc ĐK gốc 5-10cm | Cây | 21 | 17 | 4 | 24.000 | 1,0 | 504.000 |
| 7 | Sa mộc ĐK gốc 10-15cm | Cây | 1 | 17 | 4 | 70.000 | 1,0 | 70.000 |
| 8 | Cây thông ĐK gốc 10-15cm | Cây | 22 | 17 | 4 | 81.000 | 1,0 | 1.782.000 |
| 9 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 2 | 17 | 4 | 135.000 | 1,0 | 270.000 |
| 10 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm | Cây | 38 | 17 | 4 | 70.000 | 1,0 | 2.660.000 |
| 11 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 3 | 17 | 4 | 135.000 | 1,0 | 405.000 |
| 12 | Cây thông ĐK gốc 10-20cm | Cây | 111 | 17 | 4 | 81.000 | 1,0 | 8.991.000 |
| 13 | Cây keo ĐK gốc 10-20cm | Cây | 101 | 17 | 4 | 100.000 | 1,0 | 10.100.000 |
| 14 | Giềng | m2 | 1 | 17 | 4 | 14.000 | 1,0 | 14.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **27.014.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **27.014.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 27.014.000 |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 11: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Tuyền**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 17 | 5 | 4191,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.191,8** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây thông ĐK gốc 15-20cm | Cây | 6 | 17 | 5 | 81.000 | 1,0 | 486.000 |
| 2 | Cây keo ĐK gốc 15-20cm | Cây | 32 | 17 | 5 | 100.000 | 1,0 | 3.200.000 |
| 3 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm | Cây | 15 | 17 | 5 | 70.000 | 1,0 | 1.050.000 |
| 4 | Giềng | m2 | 1 | 17 | 5 | 14.000 | 1,0 | 14.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **4.750.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **4.750.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 4.750.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 12: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Sơn**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 3 | 2064,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.064,8** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây thông ĐK gốc 10-20cm | Cây | 22 | 18 | 3 | 81.000 | 1,0 | 1.782.000 |
| 2 | Cây thông ĐK gốc 25-30cm | Cây | 5 | 18 | 3 | 135.000 | 1,0 | 675.000 |
| 3 | Giềng | m2 | 3 | 18 | 3 | 14.000 | 1,0 | 42.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **2.499.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **2.499.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 2.499.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 13: ngày 22 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lộc Văn Song**

Địa chỉ: Thôn 04 (Nà Coóc), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 6 | 12,8 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 2 | 4280,1 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 16 | 4 | 301 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 18 | 4 | 3846,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **8.440,2** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây xoài ĐK gốc 3-5cm | Cây | 2 | 16 | 6 | 134.000 | 1,0 | 268.000 |
| 2 | Cây keo ĐK gốc 15-20cm | Cây | 1 | 18 | 2 | 100.000 | 1,0 | 100.000 |
| 3 | Chuối tây trồng trên năm chưa buồ | Cây | 5 | 18 | 2 | 27.000 | 1,0 | 135.000 |
| 4 | Chuối tiêu trồng trên năm chưa buồ | Cây | 4 | 18 | 2 | 27.000 | 1,0 | 108.000 |
| 5 | Cây keo ĐK gốc 20-25cm | Cây | 20 | 18 | 2 | 160.000 | 1,0 | 3.200.000 |
| 6 | Cây keo ĐK gốc 10-15cm | Cây | 17 | 18 | 2 | 100.000 | 1,0 | 1.700.000 |
| 7 | Cây lim ĐK gốc 20-21cm | Cây | 1 | 18 | 2 | 725.000 | 1,0 | 725.000 |
| 8 | Cây thông ĐK gốc 20-30cm | Cây | 50 | 18 | 2 | 135.000 | 1,0 | 6.750.000 |
| 9 | Cây thông ĐK gốc 10-15cm | Cây | 11 | 18 | 2 | 81.000 | 1,0 | 891.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **13.877.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống nước thải sinh hoạt Fi 90 dài 6m x 3 ống | m dài | 18 | 16 | 6 | 63.636 | 1,0 | 1.145.448 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **1.145.000** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **15.022.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 13.877.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 1.145.000 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Dũng**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 13 | 146,0 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 11 | 412,9 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 8 | 41,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **600,4** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây nhãn ĐK gốc >30cm | Cây | 1 | 15 | 16 | 2.355.000 | 1,0 | 2.355.000 |
| 2 | Cây nhãn ĐK gốc 2cm | Cây | 1 | 15 | 13 | 156.000 | 1,0 | 156.000 |
| 3 | Cây nhãn ĐK gốc 12cm | Cây | 2 | 15 | 13 | 1.256.000 | 1,0 | 2.512.000 |
| 4 | Cây trám ĐK gốc 1-2cm | Cây | 10 | 15 | 13 | 55.000 | 1,0 | 550.000 |
| 5 | Cây mít ĐK gốc 5-7cm | Cây | 1 | 15 | 13 | 462.000 | 1,0 | 462.000 |
| 6 | Cây xoan ĐK gốc <5cm | Cây | 4 | 15 | 13 | 8.000 | 1,0 | 32.000 |
| 7 | Cây mận ĐK gốc 1cm | Cây | 1 | 15 | 13 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 8 | Cây xoài ĐK gốc 2cm | Cây | 2 | 15 | 11 | 134.000 | 1,0 | 268.000 |
| 9 | Cây bơ ĐK gốc 2cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 134.000 | 1,0 | 134.000 |
| 10 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 31 | 15 | 11 | 18.000 | 0,3 | 167.400 |
| 11 | Cây keo ĐK gốc <5cm | Cây | 2 | 15 | 11 | 30.000 | 1,0 | 60.000 |
| 12 | Cây na ĐK gốc 1-2cm | Cây | 7 | 15 | 11 | 61.000 | 1,0 | 427.000 |
| 13 | Cây mít ĐK gốc 2-5cm | Cây | 7 | 15 | 11 | 112.000 | 1,0 | 784.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **7.973.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **7.973.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 7.973.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Hành**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 16 | 120,6 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 14 | 6 | 82,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **202,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 14 | 15 | 16 | 18.000 | 1,0 | 252.000 |
| 2 | Mít ĐK 5-7cm | Cây | 1 | 14 | 6 | 462.000 | 1,0 | 462.000 |
| 3 | Na ĐK 1 cm | Cây | 2 | 14 | 6 | 61.000 | 1,0 | 122.000 |
| 4 | Dứa mới trồng (Khóm) | Cây | 27 | 14 | 5 | 3.800 | 1,0 | 102.600 |
| 5 | Chuối tiêu đang có buồng | Cây | 2 | 14 | 5 | 103.000 | 1,0 | 206.000 |
| 6 | Chuối tiêu trồng > 1 năm | Cây | 8 | 14 | 5 | 27.000 | 1,0 | 216.000 |
| 7 | Lát ĐK 1 cm | Cây | 5 | 14 | 5 | 28.000 | 1,0 | 140.000 |
| 8 | Mít ĐK 1 cm | Cây | 5 | 14 | 5 | 53.000 | 1,0 | 265.000 |
| 9 | Chanh ĐK 1cm | Cây | 5 | 14 | 5 | 51.000 | 1,0 | 255.000 |
| 10 | Diện tích sa nhân | m2 | 60 | 15 | 1 | 14.000 | 1,0 | 840.000 |
| 11 | Xoan ĐK 5-10cm | Cây | 10 | 15 | 1 | 24.000 | 1,0 | 240.000 |
| 12 | Chuối là trồng > 1 năm | Cây | 33 | 15 | 1 | 18.000 | 1,0 | 594.000 |
| 13 | Dứa mới trồng (Khóm) | Cây | 25 | 15 | 1 | 3.800 | 1,0 | 95.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **3.790.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **3.790.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 3.790.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Hưng**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng cây BHK | 3 | 1 | 15 | 17 | 50,60 | 42.000 | 2.125.200 |
| 2 | Đất trồng cây BHK | 3 | 1 | 15 | 15 | 37,7 | 42.000 | 1.583.400 |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 14 | 1 | 1085,4 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 14 | 1 | 8851,7 | | |
| 5 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 14 | 4 | 1951,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **11.977,3** | | **3.709.000** |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 132 | 14 | 1 | 18.000 | 1,0 | 2.376.000 |
| 2 | Chuối lá trồng trên năm có buồng | Cây | 2 | 14 | 1 | 59.000 | 1,0 | 118.000 |
| 3 | Cây tre | Cây | 29 | 14 | 1 | 10.500 | 1,0 | 304.500 |
| 4 | Cây xoan ĐK gốc <5cm | Cây | 13 | 14 | 1 | 8.000 | 1,0 | 104.000 |
| 5 | Cây xoan ĐK gốc 10-20cm | Cây | 2 | 14 | 1 | 66.000 | 1,0 | 132.000 |
| 6 | Cây xoan ĐK gốc 25-30cm | Cây | 2 | 14 | 1 | 117.000 | 1,0 | 234.000 |
| 7 | Cây trám ĐK gốc 5-10cm | Cây | 4 | 14 | 4 | 230.000 | 1,0 | 920.000 |
| 8 | Cây keo ĐK gốc 5-10cm | Cây | 69 | 14 | 4 | 70.000 | 1,0 | 4.830.000 |
| 9 | Cây xoan ĐK gốc 3-5cm | Cây | 1 | 14 | 4 | 8.000 | 1,0 | 8.000 |
| 10 | Cây thông ĐK gốc 10-15cm | Cây | 7 | 14 | 4 | 81.000 | 1,0 | 567.000 |
| 11 | Cây xoan ĐK gốc 10-20cm | Cây | 1 | 14 | 4 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 12 | Bạch đàn ĐK gốc 5-10cm | Cây | 52 | 14 | 1 | 70.000 | 1,0 | 3.640.000 |
| 13 | Cây nhãn ĐK gốc 3-5cm | Cây | 1 | 14 | 1 | 156.000 | 1,0 | 156.000 |
| 14 | Cây mít ĐK gốc 5-7cm | Cây | 2 | 14 | 1 | 462.000 | 1,0 | 924.000 |
| 15 | Cây nhãn ĐK gốc 25-30cm | Cây | 1 | 14 | 1 | 1.912.000 | 1,0 | 1.912.000 |
| 16 | Diện tích sắn | $m^2$ | 10 | 14 | 17 | 5.500 | 1,0 | 55.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **16.347.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng cây BHK | 3 | 1 | | | 50,60 | 168.000 | 8.500.800 |
| 2 | Đất trồng cây BHK | 3 | 1 | | | 37,7 | 168.000 | 6.333.600 |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **88,30** | | **14.834.000** |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **34.890.000** |
| 1 | Đất đai | 3.709.000 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Cây cối, hoa màu | 16.347.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 14.834.000 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Thường**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 9 | 280,9 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 11 | 412,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **693,8** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 202 | 15 | 11 | 18.000 | 0,3 | 1.090.800 |
| 2 | Chuối lá trồng trên năm có buồng | Cây | 11 | 15 | 11 | 59.000 | 0,3 | 194.700 |
| 3 | Cây trẩu ĐK gốc 5-10cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 110.000 | 0,3 | 33.000 |
| 4 | Cây xoan ĐK gốc 10-15cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 5 | Cây xoan ĐK gốc 5-10cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 24.000 | 1,0 | 24.000 |
| 6 | Cây mít ĐK gốc 3-5cm | Cây | 11 | 15 | 11 | 112.000 | 1,0 | 1.232.000 |
| 7 | Cây xoài ĐK gốc 1,5-2cm | Cây | 16 | 15 | 11 | 134.000 | 1,0 | 2.144.000 |
| 8 | Cây nhót ĐK gốc 2-3cm | Cây | 2 | 15 | 11 | 89.000 | 0,3 | 53.400 |
| 9 | Cây bơ ĐK gốc 4cm | Cây | 4 | 15 | 11 | 134.000 | 0,3 | 160.800 |
| 10 | Cây na ĐK gốc 1-1,5cm | Cây | 11 | 15 | 9 | 61.000 | 1,0 | 671.000 |
| 11 | Cây mận ĐK gốc 2cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 182.000 | 1,0 | 182.000 |
| 12 | Cây mận ĐK gốc 4cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 182.000 | 1,0 | 182.000 |
| 13 | Cây xoan ĐK gốc 20-25cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 14 | Diện tích mía | $m^2$ | 10 | 15 | 9 | 28.000 | 0,6 | 168.000 |
| 15 | Diện tích sắn | $m^2$ | 15 | 15 | 9 | 5.500 | 0,6 | 49.500 |
| 16 | Cây sấu ĐK gốc 3cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 38.000 | 1,0 | 38.000 |
| 17 | Diện tích sa nhân | $m^2$ | 1 | 15 | 11 | 14.000 | 0,6 | 8.400 |
| 18 | Cây cóc ĐK gốc 3cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 113.000 | 0,3 | 33.900 |
| 19 | Chanh Đk 1cm | Cây | 4 | 15 | 11 | 51.000 | 0,3 | 61.200 |
| 20 | Đào ĐK 2 cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 152.000 | 0,3 | 45.600 |
| 21 | Bưởi ĐK 7cm | Cây | 1 | 15 | 11 | 681.000 | 0,3 | 204.300 |
| 22 | Dứa mới trồng, chưa có quả | Cây | 26 | 15 | 11 | 3.800 | 0,3 | 29.640 |
| 23 | Dứa mới trồng, chưa có quả | Cây | 3 | 15 | 9 | 3.800 | 0,3 | 3.420 |
| 24 | Bưởi ĐK 1-2cm | Cây | 7 | 15 | 9 | 66.000 | 0,3 | 138.600 |
| 25 | Đào ĐK 3cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 152.000 | 0,3 | 45.600 |
| 26 | Đào ĐK 1 cm | Cây | 1 | 15 | 9 | 55.000 | 0,3 | 16.500 |
| 27 | Keo ĐK 4 cm | Cây | 2 | 15 | 9 | 30.000 | 0,3 | 18.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **7.011.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **7.011.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 7.011.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Triệu Thị Tiến**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 14 | 101,9 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 8 | 41,5 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 6 | 130 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 5 | 106,5 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **379,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quýt ĐK gốc 2-5cm | Cây | 27 | 15 | 14 | 171.000 | 1,0 | 4.617.000 |
| 2 | Xoan ĐK gốc 10-20cm | Cây | 3 | 15 | 14 | 66.000 | 0,3 | 59.400 |
| 3 | Xoan ĐK gốc 5-10cm | Cây | 1 | 15 | 14 | 24.000 | 0,3 | 7.200 |
| 4 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 21 | 15 | 14 | 18.000 | 0,3 | 113.400 |
| 5 | Chuối lá trồng trên năm đang ra buồn | Cây | 4 | 15 | 14 | 59.000 | 0,3 | 70.800 |
| 6 | Cây mít ĐK gốc 7cm | Cây | 1 | 15 | 14 | 462.000 | 0,3 | 138.600 |
| 7 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 35 | 15 | 8 | 18.000 | 1,0 | 630.000 |
| 8 | Chuối lá trồng dưới năm | Cây | 63 | 15 | 8 | 11.000 | 1,0 | 693.000 |
| 9 | Xoan ĐK gốc 5-10cm | Cây | 2 | 15 | 8 | 24.000 | 1,0 | 48.000 |
| 10 | Xoan ĐK gốc 10-20cm | Cây | 1 | 15 | 8 | 66.000 | 1,0 | 66.000 |
| 11 | Chuối tiêu trồng trên năm chưa buồn | Cây | 3 | 15 | 5 | 27.000 | 1,0 | 81.000 |
| 12 | Xoan ĐK gốc 20-30cm | Cây | 1 | 14 | 5 | 117.000 | 1,0 | 117.000 |
| 13 | Cây tre | Cây | 20 | 14 | 5 | 10.500 | 1,0 | 210.000 |
| 14 | Cây tre | Cây | 62 | 14 | 5 | 10.500 | 1,0 | 651.000 |
| 15 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 101 | 14 | 5 | 18.000 | 1,0 | 1.818.000 |
| 16 | Chuối lá trồng trên năm có buồng | Cây | 4 | 14 | 5 | 59.000 | 1,0 | 236.000 |
| 17 | Mít ĐK gốc 3cm | Cây | 7 | 14 | 5 | 112.000 | 1,0 | 784.000 |
| 18 | Cây tre | Cây | 45 | 14 | 5 | 10.500 | 1,0 | 472.500 |
| 19 | Cây mai | Cây | 26 | 14 | 5 | 18.500 | 1,0 | 481.000 |
| 20 | Diện tích sa nhân | $m^2$ | 10 | 14 | 5 | 14.000 | 1,0 | 140.000 |
| 21 | Thông ĐK gốc <5cm | Cây | 1 | 14 | 5 | 18.000 | 1,0 | 18.000 |
| 22 | Xoan ĐK gốc 14cm | Cây | 3 | 14 | 5 | 66.000 | 1,0 | 198.000 |
| 23 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 67 | 14 | 5 | 18.000 | 1,0 | 1.206.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | 5 | | | **12.856.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **12.856.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 12.856.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 06: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Thiết**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 5 | 106,5 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 4 | 322,3 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 2 | 1623,4 | | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 15 | 6 | 130 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **2.182,2** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lát ĐK gốc 1-2cm | Cây | 33 | 15 | 6 | 28.000 | 1,0 | 924.000 |
| 2 | Xoan ĐK gốc 4cm | Cây | 21 | 15 | 6 | 8.000 | 0,3 | 50.400 |
| 3 | Xoan ĐK gốc 15cm | Cây | 3 | 15 | 6 | 66.000 | 0,3 | 59.400 |
| 4 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 120 | 15 | 4 | 18.000 | 1,0 | 2.160.000 |
| 5 | Chuối lá trồng trên năm đang ra buồn | Cây | 18 | 15 | 4 | 59.000 | 1,0 | 1.062.000 |
| 6 | Mít ĐK gốc 4cm | Cây | 1 | 15 | 5 | 112.000 | 1,0 | 112.000 |
| 7 | Mít ĐK gốc 1-2cm | Cây | 5 | 15 | 5 | 53.000 | 1,0 | 265.000 |
| 8 | Mít ĐK gốc 3cm | Cây | 2 | 15 | 5 | 112.000 | 1,0 | 224.000 |
| 9 | Diện tích sa nhân | $m^2$ | 30 | 15 | 5 | 14.000 | 0,6 | 252.000 |
| 10 | Bạch đàn ĐK gốc <5cm (3-5cm) | Cây | 205 | 15 | 2 | 30.000 | 1,0 | 6.150.000 |
| 11 | Xoan ĐK gốc 2cm | Cây | 7 | 15 | 2 | 8.000 | 1,0 | 56.000 |
| 12 | Xoan ĐK gốc 15cm | Cây | 4 | 15 | 2 | 66.000 | 1,0 | 264.000 |
| 13 | Xoan ĐK gốc 18cm | Cây | 4 | 15 | 2 | 66.000 | 1,0 | 264.000 |
| 14 | Keo ĐK gốc <5cm (3-5cm) | Cây | 53 | 15 | 2 | 30.000 | 1,0 | 1.590.000 |
| 15 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 38 | 15 | 2 | 18.000 | 1,0 | 684.000 |
| 16 | Chuối lá trồng trên năm có buồng | Cây | 3 | 15 | 2 | 59.000 | 1,0 | 177.000 |
| 17 | Lát ĐK gốc 1cm | Cây | 2 | 15 | 2 | 28.000 | 1,0 | 56.000 |
| 18 | Xoan ĐK gốc 13cm | Cây | 2 | 15 | 2 | 66.000 | 1,0 | 132.000 |
| 19 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 7 | 15 | 2 | 18.000 | 1,0 | 126.000 |
| 20 | Diện tích sa nhân (Trồng xen) | m2 | 40 | 15 | 4 | 14.000 | 0,6 | 336.000 |
| 21 | Ổi Đk gốc 7 cm | Cây | 1 | 15 | 4 | 253.000 | 1,0 | 253.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **15.197.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **15.197.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 15.197.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 07: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Văn Lê**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 12 | 10 | 3141,6 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **3.141,6** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích sa nhân (mới trồng) | $m^2$ | 360 | 12 | 10 | 14.000 | 1,0 | 5.040.000 |
| 2 | Chuối lá trồng trên năm chưa buồng | Cây | 105 | 12 | 10 | 18.000 | 1,0 | 1.890.000 |
| 3 | Mai | Cây | 25 | 12 | 10 | 18.500 | 1,0 | 462.500 |
| 4 | Diện tích sa nhân (mới trồng) | $m^2$ | 450 | 12 | 10 | 14.000 | 1,0 | 6.300.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **13.693.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **13.693.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 13.693.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 08: ngày 24 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Hoàng Mến Sinh**

Địa chỉ: Thôn Pác Lạn, xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 13 | 3 | 849 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **849,0** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông ĐK gốc 5-10cm | Cây | 94 | 13 | 3 | 28.000 | 1,0 | 2.632.000 |
| 2 | Thông ĐK gốc 10-15cm | Cây | 63 | 13 | 3 | 81.000 | 1,0 | 5.103.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **7.735.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản đồ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản đồ | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **7.735.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 7.735.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 25 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Trương Thế Bang**

Địa chỉ: Thôn 03 (Nà Mằn), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ BĐ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 20 | 2 | 5620,4 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 20 | 4 | 5040,7 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **10.661,1** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tre | Cây | 8 | 20 | 2 | 10.500 | 1,0 | 84.000 |
| 2 | Xoan đường kính gốc 10-20cm | Cây | 3 | 20 | 2 | 66.000 | 1,0 | 198.000 |
| 3 | Thông đường kính gốc 2cm | Cây | 24 | 20 | 2 | 18.000 | 1,0 | 432.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **714.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | | | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **714.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 714.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 25 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Trương Văn Tui**

Địa chỉ: Thôn 03 (Nà Mằn), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 21 | 1 | 4498,9 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **4.498,9** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Keo đường kính gốc 10-15cm | Cây | 109 | 21 | 1 | 100.000 | 1,0 | 10.900.000 |
| 2 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 13 | 21 | 1 | 70.000 | 1,0 | 910.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 231 | 21 | 1 | 70.000 | 1,0 | 16.170.000 |
| 4 | Keo đường kính gốc 15-20cm | Cây | 3 | 21 | 1 | 100.000 | 1,0 | 300.000 |
| 5 | Thông đường kính gốc 15-20cn | Cây | 1 | 21 | 1 | 81.000 | 1,0 | 81.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **28.361.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ BĐ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **28.361.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 28.361.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 25 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Trương Văn Vĩnh**

Địa chỉ: Thôn 03 (Nà Mằn), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ BĐ | Thửa | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 21 | 3 | 1671,6 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 21 | 4 | 2463,4 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 20 | 5 | 1872,3 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **6.007,3** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thông đường kính gốc 12cm | Cây | 2 | 21 | 4 | 81.000 | 1,0 | 162.000 |
| 2 | Thông đường kính gốc < 5cm | Cây | 6 | 21 | 4 | 18.000 | 1,0 | 108.000 |
| 3 | Thông đường kính gốc 7cm | Cây | 6 | 21 | 3 | 28.000 | 1,0 | 168.000 |
| 4 | Keo đường kính gốc 5-10cm | Cây | 53 | 21 | 3 | 70.000 | 1,0 | 3.710.000 |
| 5 | Keo đường kính gốc 12cm | Cây | 8 | 21 | 3 | 100.000 | 1,0 | 800.000 |
| 6 | Keo đường kính gốc < 5cm | Cây | 37 | 21 | 3 | 30.000 | 1,0 | 1.110.000 |
| 7 | Mít đường kính gốc 4cm | Cây | 1 | 21 | 3 | 112.000 | 1,0 | 112.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **6.170.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **6.170.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 6.170.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 04: ngày 25 tháng 10 năm 2024
Họ và tên: **Trương Thị Nết**
Địa chỉ: Thôn 03 (Nà Mằn), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 20 | 2 | 5620,4 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **5.620,4** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhãn đường kính gốc 26cm | Cây | 1 | 20 | 2 | 1.912.000 | 1,0 | 1.912.000 |
| 2 | Nhãn đường kính gốc 18cm | Cây | 1 | 20 | 2 | 1.550.000 | 1,0 | 1.550.000 |
| 3 | Keo đường kính gốc < 5cm | Cây | 1065 | 20 | 2 | 30.000 | 1,0 | 31.950.000 |
| | Keo đường kính gốc < 5cm | Cây | 88 | 20 | 2 | 30.000 | 0,5 | 1.320.000 |
| 4 | Mỡ đường kính gốc 21cm | Cây | 2 | 20 | 2 | 155.000 | 1,0 | 310.000 |
| 5 | Xoan đường kính gốc < 5cm | Cây | 31 | 20 | 2 | 8.000 | 1,0 | 248.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **37.290.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **37.290.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |
| 2 | Cây cối, hoa màu | 37.290.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**
**Công trình: Đường Tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 05: ngày 25 tháng 10 năm 2024

Họ và tên: **Lê Ký Quan**
Địa chỉ: Thôn 03 (Nà Mằn), xã Đào Viên, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

| STT | Loại đất thu hồi | Khu vực | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 20 | 3 | 8627,7 | | |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 3 | | 19 | 2 | 9149 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | **17.776,7** | | |

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

| STT | Loại cây | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xoan đường kính gốc 10-20cm | Cây | 3 | | | 66.000 | 1,0 | 198.000 |
| 2 | Tre | Cây | 8 | | | 10.500 | 1,0 | 84.000 |
| 3 | Thông đường kính gốc 2-3cm | Cây | 24 | 20 | 3 | 18.000 | 1,0 | 432.000 |
| 4 | Xoan đường kính gốc 15-20cm | Cây | 7 | 20 | 3 | 66.000 | 1,0 | 462.000 |
| 5 | Xoan đường kính gốc 25-30cm | Cây | 4 | 20 | 3 | 117.000 | 1,0 | 468.000 |
| 6 | Xoan đường kính gốc 10-15cm | Cây | 9 | 20 | 3 | 66.000 | 1,0 | 594.000 |
| 7 | Sa mộc đường kính gốc 10-15c | Cây | 79 | 20 | 3 | 70.000 | 1,0 | 5.530.000 |
| 8 | Sa mộc đường kính gốc 5-10cm | Cây | 22 | 20 | 3 | 24.000 | 1,0 | 528.000 |
| 9 | Keo đk gốc 20-25cm | Cây | 22 | 19 | 2 | 160.000 | 1,0 | 3.520.000 |
| 10 | Thông đk gốc 25-30cm | Cây | 1 | 19 | 2 | 135.000 | 1,0 | 135.000 |
| 11 | Sa mộc đk gốc 15-20cm | Cây | 2 | 19 | 2 | 70.000 | 1,0 | 140.000 |
| 12 | Mai | Cây | 43 | 19 | 2 | 18.500 | 1,0 | 795.500 |
| 13 | Tre | Cây | 15 | 19 | 2 | 10.500 | 1,0 | 157.500 |
| 14 | Mỡ đường kính gốc 20-25cm | Cây | 1 | 19 | 2 | 155.000 | 1,0 | 155.000 |
| 15 | Bạch đàn đk gốc 20-25cm | Cây | 30 | 19 | 2 | 160.000 | 1,0 | 4.800.000 |
| 16 | Bạch đàn đk gốc 5-10cm | Cây | 220 | 19 | 2 | 70.000 | 1,0 | 15.400.000 |
| 17 | Bạch đàn đk gốc 10-15cm | Cây | 221 | 19 | 2 | 100.000 | 1,0 | 22.100.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **55.499.000** |

3. VẬT KIẾN TRÚC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **0** |

4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

| STT | Loại đất thu hồi | KV | Vị trí | Tờ bản | Thửa | Diện tích thu hồi | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | | | | | **0** | | |

5. HỖ TRỢ KHÁC

| STT | Công trình kiến trúc thu hồi | Đơn vị tính | Số lượng | Tờ bản | Thửa | Đơn giá (VNĐ) | Hệ số | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **-** |

| | | |
|---|---|---|
| | **TỔNG KINH PHÍ ĐỀN BÙ** | **55.499.000** |
| 1 | Đất đai | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Cây cối, hoa màu | 55.499.000 |
| 3 | Nhà cửa, VKT | 0 |
| 4 | Hỗ trợ đất | 0 |
| 5 | Hỗ trợ khác | 0 |

**TÍNH TOÁN** **KIỂM TRA**

**Nông Mạnh Đức** **Bế Minh Tuấn**